

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

VỀ VIỆC CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN CỦA CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA ĐẦU TƯ TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

(Theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp)

Bản công bố thông tin này được thực hiện ngày .../ 11 /2023 bởi:



CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA

Địa chỉ : 238 đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : 028.38.654.063 Fax: 028.38.655.333

Website : <https://kyhoahotel.com.vn/>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN



Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh Đà Nẵng

Điện thoại : 028.7300.3318 Fax: 028.6295.9218

Website : www.funan.vn

Năm 2023

**CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA CHÀO BÁN CỔ PHẦN
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA (SBBS)**

❖ Cơ sở pháp lý:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 do Quốc hội ban hành;
- Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 25/05/2021 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;
- Căn cứ Công văn số 1075-CV/VPTU ngày 28/09/2007 của Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận chủ trương góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán tại Việt Nam;
- Căn cứ Công văn số 8500-CV/VPTU ngày 19/01/2015 của Văn phòng Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya chấp thuận chủ trương để Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya;
- Căn cứ Công văn số 01/CV-CTKH ngày 03/02/2021 của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa về việc thoái vốn tại Công ty SBBS;
- Căn cứ Biên bản họp số 06-BB / HĐTV.KH2021 ngày 25/02/2021 của Hội đồng Thành viên Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa v.v trả lời công văn số 01/CV-CTKH ngày 03/02/2021 của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa về việc thoái vốn tại Công ty SBBS;
- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: 0155/2023/CT.VVAC ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Công ty cổ phần thẩm định Giá Trị Việt (“VVAC”);
- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: Vc23/07/10/DN ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (“SIVC”);
- Căn cứ Hợp đồng tư vấn thủ tục thoái vốn số 08/2021/HĐ-CTKH-FUNAN về việc Tư vấn thủ tục thoái vốn của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (SBBS) ngày 16/04/2021.
- Căn cứ Quyết định số 702-QĐ/TU ngày 03/03/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Đảng bộ Thành phố đầu tư vào doanh nghiệp;

- Căn cứ Công văn số 4498-CV/VPTU của Văn phòng Thành ủy Về thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya ngày 13/01/2022;
 - Căn cứ Biên bản họp số 08-BB/HĐTV.KH2022 ngày 09 tháng 05 năm 2022 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa;
 - Căn cứ Nghị quyết 03-NQ/HĐTV/KH.2023 ngày 01 tháng 03 năm 2023 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa;
 - Căn cứ Công văn số 8945-CV/VPTU ngày 22 tháng 03 năm 2023 về thoái vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Chứng khoán Saigonbank - Berjaya. Văn phòng Thành ủy đề nghị Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa khẩn trương thực hiện chủ trương của Thường trực Thành ủy về thoái vốn đầu tư tại Công ty SBBS theo đúng quy định của pháp luật và quy định của Đảng bộ thành phố;
 - Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/HĐTV.KH.2023 ngày 08/11/2023 của HĐTV Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa về việc phê duyệt phương án chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đầu tư tại Công ty Cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya (Công ty SBBS);
 - Căn cứ các văn bản pháp luật khác có liên quan.
- ❖**Điều kiện chuyển nhượng vốn:** Căn cứ Khoản 15 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.
- ❖**Hình thức chuyển nhượng vốn:** Căn cứ theo Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.

Tên cổ phần : Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya
Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
Giá khởi điểm : 10.200 đồng/cổ phần
Tổng số lượng cổ phiếu chuyển nhượng: 4.000.000 cổ phần.
Tổng giá trị theo mệnh giá : 40.000.000.000 đồng

MỤC LỤC

NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	5
I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	5
II. CÁC KHÁI NIỆM.....	5
III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CÔNG TY CỔ VỐN CHUYÊN NHƯỢNG	6
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CỔ VỐN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, VỐN NHÀ NƯỚC CHUYÊN NHƯỢNG.....	9
V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYÊN NHƯỢNG VỐN	23
VI. MỤC ĐÍCH CHUYÊN NHƯỢNG VỐN.....	34
VII. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN CHUYÊN NHƯỢNG VỐN	34
VIII. BÁO CÁO CỦA CÔNG TY CỔ VỐN CHUYÊN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY CỔ VỐN CHUYÊN NHƯỢNG	35
IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN, TỔ CHỨC TƯ VẤN	37
X. PHỤ LỤC	38

= 4 =
VG
PT
3P
N,
= 2H =

NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**I. TỔ CHỨC CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN****1. Tổ chức là Công ty có vốn chuyển nhượng****CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA**

Ông Nguyễn Văn Minh: Đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức có cổ phiếu được thoái vốn**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA**

Bà Yei Pheck Joo: Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

3. Tổ chức tư vấn**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN**

Đại diện: Ông Trần Đình Khánh.

Chức vụ: Tổng Giám Đốc (Theo Giấy Ủy Quyền số 05/2020/QĐUQ-CT.HĐQT).

Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (SBBS) ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan (FNS) tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn ký giữa Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương mại Kỳ Hòa và Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan số: 08/2021/HĐ-CTKH-FUNAN (53/HĐ-CTKH) ngày 16/04/2021. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya và Công ty TNHH MTV Du Lịch Thương mại Kỳ Hòa cung cấp.

II. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

- UBCKNN: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- VSDC: Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
- HSX Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- SBBS: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya.
- FNS Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan.
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông.
- HĐQT: Hội đồng Quản trị.
- BKS: Ban kiểm soát.
- BCTC: Báo cáo tài chính.
- CBCNV: Cán bộ công nhân viên.
- CP: Cổ phần.
- Đvt: Đơn vị tính.
- VND: Việt Nam Đồng.
- TTCK: Thị trường chứng khoán

III. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC LÀ CÔNG TY CÓ VỐN CHUYÊN NHƯỢNG

1. Thông tin sơ lược về cổ đông

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA;
- Tên công ty viết tắt: KY HOA TOURIST;
- Tên đầy đủ bằng tiếng nước ngoài: KY HOA TOURIST TRADING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300516370 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 03 năm 2023;

- Địa chỉ trụ sở chính: 238 đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Điện thoại : (028) 38 654 063;
- Fax : (028) 38 655 333;
- Vốn điều lệ: 162.000.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm sáu mươi hai tỷ đồng);
- Ngành nghề kinh doanh chính:
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh khách sạn);
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- + Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động Vũ trường);
- + Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển hành khách

bằng ô tô (Không lập bến bãi, đón trả khách tại trụ sở));

- + Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
 - + Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
 - Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Minh
- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Quá trình hình thành và phát triển:

+ Tháng 04/2004, theo quyết định số 1520/QĐ-UB ngày 09/04/2004 của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh, Công ty Du lịch - Thương mại Kỳ Hòa chính thức đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên Du Lịch - Thương Mại Kỳ Hòa. Trong giai đoạn này Công Ty tiếp tục xây dựng, phát triển khu vực công viên Kỳ Hòa 1 và khu vực Khách sạn Kỳ Hòa: Xây dựng và đưa vào hoạt động cụm nhà hàng Đông Hồ 2-3, Đông Hồ Cao Thắng, nhà thi đấu cầu lông, cụm sân tennis, cà phê sân vườn Rose, cải tạo mở rộng nhà hàng Hoa Hồng - Khách sạn Kỳ Hòa Tp. Hồ Chí Minh.

+ Năm 1992: Khách sạn Kỳ Hòa - Tp. Hồ Chí Minh nằm trong chuỗi Hệ thống Nhà hàng – Khách sạn của thương hiệu Kỳ Hòa với kinh nghiệm hơn 30 năm phục vụ khách trong và ngoài nước. Khách sạn nằm trong khuôn viên cây xanh, có bãi đậu xe rộng, sân tennis. Với 75 phòng nghỉ được thiết kế tiện nghi, cùng với đội ngũ nhân viên phục vụ ân cần chu đáo.

+ Năm 2009: Khai trương Khách sạn Kỳ Hòa tại TP Vũng Tàu đạt tiêu chuẩn 03 sao với 80 phòng, 02 nhà hàng, 03 phòng ăn, 01 hội trường, 02 phòng họp, Karaoke, cafe sân vườn, và các dịch vụ khác. Được tiếp nhận và đưa vào hoạt động từ năm 2009.

+ Năm 2010: Khai trương Khách sạn Kỳ Hòa tại TP Đà Lạt đạt tiêu chuẩn 03 sao với 65 phòng, nhà hàng, hội trường, bar, phòng Karaoke và các phòng dịch vụ khác. Khách sạn được tiếp nhận và đưa vào hoạt động từ năm 2010.

+ Năm 2013: Khai trương Trung tâm Hội Nghị 272 với cơ sở vật chất mới, hiện đại theo tiêu chuẩn 4 sao và có khuôn viên đẹp, bãi xe rộng rãi. Được tiếp nhận và đưa vào hoạt động từ năm 2013.

+ Năm 2016: Khai trương Khách sạn Kỳ Hòa Bến Thành (Central Palace Hotel) đạt tiêu chuẩn 04 sao với 86 phòng, tất cả các phòng đều có cửa sổ hướng nhìn qua công viên và thành phố. Trang thiết bị và cơ sở hạ tầng phòng mới và hiện đại. Khu ẩm thực khách sạn bao gồm có Cafe Rose; nhà hàng Swan (tầng 1); các phòng họp Bến Thành, Sài Gòn, Hà Nội

(tầng 2, sảnh lớn Diamond (tầng 3) và Grand View Bar (tầng 14), được đưa vào hoạt động tháng 10/2016.

2. Mối quan hệ với Công ty Cổ phần có vốn cần chuyển nhượng

+ Mối quan hệ với Công ty Cổ phần có vốn cần chuyển nhượng: Cổ đông sáng lập.

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa là cổ đông sáng lập tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya.

+ Mối quan hệ giữa cổ đông với cổ đông sáng lập: Không.

+ Mối quan hệ giữa cổ đông với cổ đông lớn, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Công ty đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này: Không.

- Về chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập: Theo điều 18, Điều lệ Công ty cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya (SBBS) năm 2016, Cổ đông sáng lập được phép tự do chuyển nhượng trừ các trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và Điều lệ của SBBS:

“Điều 18. Quyền của cổ đông Công ty

....

5. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ này;

... ”

- Các trường hợp quy định tại Luật Doanh nghiệp và Luật chứng khoán về chuyển nhượng cổ phần:

+ Căn cứ Luật doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020:

“Điều 127. Chuyển nhượng cổ phần

1. Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120 của Luật này và Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng cổ phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của cổ phần tương ứng”

...

“Điều 120. Cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập

.....

3. Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định

chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó.”

+ Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019:

“Điều 91. Hạn chế đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, chi nhánh công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

...

4. Cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn khi thành lập của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán không được chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp của mình trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các cổ đông sáng lập, thành viên góp vốn khi thành lập công ty.”

Vậy căn cứ vào Điều 18, Điều lệ Công ty Cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya năm 2016, Luật doanh nghiệp, luật chứng khoán, hiện tại đã hết thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép nên cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cổ phần.

3. Số dư cổ phần sở hữu.

+ Thông tin về sở hữu của cổ đông tại Công ty đại chúng:

Số lượng cổ phần đang sở hữu: 4.000.000 cổ phần.

Tỷ lệ sở hữu: 13,33 % tổng số lượng cổ phần đã phát hành (Theo mức vốn điều lệ là 300 tỷ đồng).

Tỷ lệ biểu quyết dự kiến sau đợt chào bán: 0%.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA CÔNG TY CÓ VỐN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, VỐN NHÀ NƯỚC CHUYỂN NHƯỢNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

a. Thông tin chung

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA.
- Tên tiếng Anh: SAIGONBANK – BERJAYA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: SBBS.
- Trụ sở chính: Lầu 9, Toà nhà Savico Invest Office, 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Điện thoại: (+84)28 3914 3399.
- Website: <https://www.sbbs.com.vn/>.
- Giấy CNĐKDN: 0305880849 cấp lần đầu ngày 18/07/2008 và điều chỉnh lần thứ 6 ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TpHCM cấp.
- Giấy phép thành lập và hoạt động số 94/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày

18 tháng 07 năm 2008 và điều chỉnh lần thứ 5 số 123/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 12 năm 2022.

- Vốn điều lệ đăng ký: 300.000.000.000 (Ba trăm tỷ đồng chẵn).
- Vốn điều lệ thực góp: 300.000.000.000 (Ba trăm tỷ đồng chẵn).
- Số lượng cổ phiếu : 30.000.000 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Yei Pheck Joo.
- Mã chứng khoán: SBBS (OTC).

b. Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển

❖ Lịch sử hình thành và phát triển

- Ngày 18/07/2008 Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“SBBS”) là một công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép thành lập và hoạt động số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và được điều chỉnh theo các giấy phép điều chỉnh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh số 73/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 17 tháng 12 năm 2019, giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 13 tháng 8 năm 2020 giấy phép điều chỉnh số 123/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 21 tháng 12 năm 2022. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305880849 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2008, thay đổi lần lần thứ 6 ngày 06/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TpHCM cấp.

- Ngày 07/08/2008 SBBS chính thức là thành viên của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam (“VSDC”).

- Ngày 07/08/2008 VSDC công nhận SBBS là thành viên lưu ký theo GCN số 96/GCNTCLK.

- Ngày 04/12/2008 HNX công nhận SBBS là thành viên theo QĐ số 494/QĐ-TTGĐCKHN.

- Ngày 06/01/2009 HSX công nhận SBBS là thành viên theo QĐ số 92/QĐ-SGDHCM.

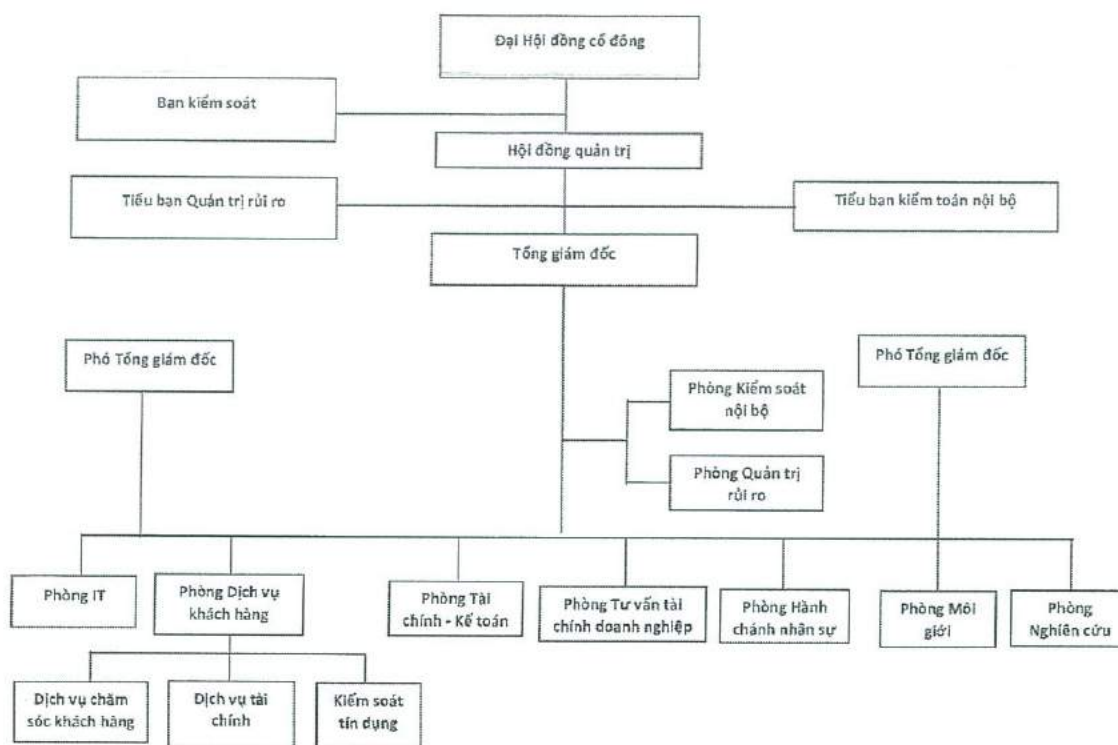
c. Danh sách cổ đông lớn

❖ Danh sách cổ đông lớn tại ngày 31/10/2023

STT	Tên cổ đông lớn	Số CMT/Hộ chiếu/GCNDKKD	Địa chỉ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu %
1	Nguyễn Thị Hương Giang	031183008835 do Cục CS QLHC về TTXH cấp ngày 10/04/2017	12 Nguyễn Siêu, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	12.066.165	40,22%
2	Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Giấy CNĐKKD số 12738-U do Cơ quan đăng ký Công ty Malaysia cấp ngày 30 tháng 8 năm 1972	West Wing, Level 13, Berjaya Times Square, No.1Jalan Imbi, 55100 Kuala Lumpur Malaysia.	4.000.000	13,33%
3	Công ty TNHH MTV Du lịch thương mại Kỳ Hòa	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300516370 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 02 năm 2013.	238 đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	4.000.000	13,33%
4	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300610408 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 1993. Đăng ký thay đổi lần thứ 29, ngày 22 tháng 06 năm 2018	2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	3.300.000	11%
5	Đinh Thị Thu Trang	079185024466 ngày 09/04/2022 do cục CSQLHC về TTXH cấp	14D-D8, KBT SG Pearl, 92 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	2.042.760	6,81%
Tổng cộng				25.408.925	84,7%

Nguồn: Danh sách cổ đông lớn Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigon Berjaya ngày 31/10/2023

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty



Nguồn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

2.1. Đại hội đồng cổ đông

Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của SBBS. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 01 lần theo quy định của pháp luật, ngoài ra Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường.

2.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản trị hoạt động của SBBS. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ SBBS và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. Hiện tại HĐQT của SBBS có 05 thành viên.

Bảng 3: Danh sách thành viên HĐQT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Phạm Trí Hiếu	Thành viên Hội đồng quản trị	
2	Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên Hội đồng quản trị	
3	Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên Hội đồng quản trị	
4	Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	

5	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	
---	---------------------------	------------------------------	--

Nguồn: Công ty Cổ phần chứng khoán SaigonBank Berjaya

2.3. Văn phòng Hội đồng quản trị

Là bộ phận giúp việc cho HĐQT, được HĐQT quyết định thành lập. Văn phòng HĐQT có nhiệm vụ tư vấn, tham mưu, giúp việc cho HĐQT thực hiện hoạt động quản trị SBBS, là cầu nối truyền tải thông tin giữa HĐQT và Ban điều hành; giữa HĐQT và cổ đông và ngược lại. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Văn phòng HĐQT được HĐQT quy định trong quy chế hoạt động.

2.4. Ban Kiểm soát

Là cơ quan kiểm soát mọi hoạt động của SBBS. Các thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên BKS có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu Ban Kiểm soát là Trưởng Ban Kiểm soát. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát SBBS trong từng thời kỳ. Hiện tại, BKS của SBBS có 03 thành viên.

Bảng 4: Danh sách thành viên BKS

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng Ban Kiểm Soát	
2	Bà Nguyễn Hoàng Khánh Vy	Thành viên Ban Kiểm Soát	
3	Ông Trần Duy Long	Thành viên Ban Kiểm Soát	

Nguồn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

2.5. Tiểu ban kiểm toán nội bộ

Được thành lập theo quyết định của HĐQT trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động Kiểm toán nội bộ SBBS

Kiểm toán nội bộ thực hiện và kiểm soát hoạt động của SBBS, độ tin cậy và chính xác của thông tin tài chính, quá trình tuân thủ theo quy định pháp luật hiện hành, Kiểm toán nội bộ đảm bảo hoạt động của công ty tuân thủ các quy định pháp luật quốc gia, đạo đức kinh doanh và quy chế hoạt động của công ty. Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm phát hiện ra những sai sót trong hoạt động kinh doanh của SBBS, giữ vai trò là người tư vấn và định hướng cho ban giám đốc và hội đồng quản trị về kiểm soát rủi ro.

2.6. Tiểu ban quản trị rủi ro

Do HĐQT thành lập, được tổ chức và hoạt động theo quy chế do HĐQT ban hành.

Tiểu ban Quản trị rủi ro có chức năng thường xuyên theo dõi, đánh giá và đo lường các rủi ro của công ty chứng khoán, rà soát, điều chỉnh các mô hình định giá và hệ thống đánh giá các công cụ tài chính được sử dụng bởi các bộ phận nghiệp vụ kinh doanh, đề xuất các chính sách quản trị rủi ro cho Ban lãnh đạo Công ty. Đề xuất hạn mức rủi ro cho các bộ phận nghiệp vụ, đánh giá mức độ rủi ro và trạng thái tập trung rủi ro, thiệt hại thực tế phát sinh và thiệt hại được dự báo bởi bộ phận quản trị rủi ro, theo dõi để đảm bảo việc thực hiện trên thực tế các chính sách quản trị rủi ro, hạn mức rủi ro, quy trình xử lý rủi ro mà Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông công ty phê duyệt, lập báo cáo định kỳ hàng tháng về quản trị rủi ro thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ để báo cáo Ban lãnh đạo Công ty, bộ phận quản trị rủi ro thực hiện theo dõi, đánh giá hàng ngày trạng thái rủi ro của SBBS.

2.7. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc là người đứng đầu Ban Tổng Giám đốc, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của SBBS; giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHCĐ và HĐQT về thực hiện công việc được giao. Chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng Giám đốc tuân thủ theo Điều lệ và quy định của SBBS.

2.8. Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và/hoặc các thành viên khác do HĐQT quy định

Có trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Đơn vị nghiệp vụ được phân công phụ trách và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và HĐQT về mọi mặt hoạt động của Đơn vị nghiệp vụ (Khối) được Tổng Giám đốc phân công phụ trách. Hiện tại, Ban điều hành của của SBBS hiện chỉ có 01 thành viên sau khi sẽ tiến hành bầu ra Phó tổng giám đốc mới trong thời gian tới.

Bảng 5: Tổng Giám đốc Công ty

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Trần Mạnh Hùng	Tổng Giám Đốc

Nguồn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Bảng 6: Kế toán trưởng Công ty

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Bà Nguyễn Lan Phương	Kế toán Trưởng

Nguồn: Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

2.9. Các đơn vị nghiệp vụ SBBS

Các đơn vị nghiệp vụ được tổ chức, bố trí theo từng Khối do Phó Tổng Giám đốc phụ trách. Một số Đơn vị nghiệp vụ có thể do Tổng Giám đốc trực tiếp phụ trách.

- Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính

+ Phòng Kiểm soát nội bộ

Kiểm soát nội bộ là bộ phận chức năng tham mưu cho Tổng giám đốc, hoạt động của phòng nhằm dự báo, phát hiện, ngăn ngừa và chống rủi ro gắn liền với tất cả các hoạt động của Công ty, tham mưu cho Ban Giám đốc về các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro trong việc xây dựng, thực hiện các quy chế, quy trình của Công ty, tham mưu đề xuất các biện pháp quản trị rủi ro trong các hoạt động đầu tư tài chính, cho vay và thực hiện các nhiệm vụ khác mà Công ty được giao trong từng thời kỳ hoạt động, thực hiện công tác kiểm soát nội bộ của Công ty.

+ Phòng Quản trị rủi ro

Tham mưu, giúp việc Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, kiểm soát, ngăn ngừa các rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Công ty đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, đề xuất chính sách quản trị rủi ro cho Tổng Giám đốc, báo cáo cho HĐQT và Ban Giám đốc về việc tuân thủ quy định pháp luật của công ty về Quản trị rủi ro tại các bộ phận, đơn vị công ty, xem xét các quy định, quy trình đang được áp dụng để đảm bảo việc phòng ngừa, hạn chế, khắc phục rủi ro theo quy định về quản trị rủi ro của Pháp luật và của Công ty. Đưa ra các báo cáo, khuyến nghị cho HĐQT và Ban Giám đốc về việc sửa đổi bổ sung các quy định, quy trình đáp ứng yêu cầu quản trị rủi ro.

+ Phòng IT

Hỗ trợ các phòng ban tổ chức sự kiện, hội thảo, xây dựng và hỗ trợ các phòng ban chuẩn bị các tài liệu, sản phẩm dịch vụ của công ty, kiểm soát việc sử dụng các hình ảnh liên quan đến thương hiệu công ty, xây dựng và duy trì Webservice, thực hiện các yêu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ công tác nghiên cứu của các phòng ban, quản lý hệ thống và hệ thống dữ liệu của công ty.

+ Phòng Dịch vụ khách hàng

Mở và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư. Xây dựng, kiểm soát, cải tiến quy trình, biểu mẫu cần thiết cho hoạt động quản lý tài khoản chứng khoán của khách hàng, phối hợp với các phòng ban liên quan thực hiện các hoạt động phát triển và chăm sóc

khách hàng, thực hiện các dịch vụ liên quan đến tài chính cũng như kiểm soát tín dụng đối với khách hàng, thực hiện các chức năng nhiệm vụ khách theo yêu cầu của HĐQT và Ban Giám đốc công ty. Các bộ phận trực thuộc phòng dịch vụ khách hàng gồm:

- Dịch vụ chăm sóc khách hàng: là bộ phận có vai trò, nhiệm vụ thực hiện tư vấn, hỗ trợ, hướng dẫn và giải đáp cho khách hàng.

- Dịch vụ tài chính: cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tài chính nhanh chóng, hiệu quả và an toàn cho các khách hàng đầu tư chứng khoán (Ứng trước tiền bán, ứng trước sức mua, giao dịch ký quỹ,...).

- Kiểm soát tín dụng: Quản lý dư nợ, kiểm soát tỉ lệ cho vay theo danh mục cổ phiếu ban hành, kiểm soát hạn mức cho vay theo cổ phiếu theo đúng quy định của SBBS và theo quy định của Luật chứng khoán.

- + Phòng Tài chính – Kế toán

Kế toán, thống kê, phản ánh đầy đủ, chính xác, trung thực, kịp thời, liên tục, có hệ thống các hoạt động tài chính, vật tư, tiền vốn và lao động của Công ty theo đúng chế độ Nhà Nước, thực hiện chế độ báo cáo, thống kê tài chính, vật tư, đánh giá đúng đắn và kịp thời các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các bộ phận cho các cơ quan chức năng quản lý của Công ty, lãnh đạo công ty và các phòng ban.

- + Phòng Tư vấn tài chính doanh nghiệp

Xây dựng, kiểm soát, cải tiến quy trình, biểu mẫu cần thiết cho các nghiệp vụ tư vấn cổ phần hóa; tư vấn bảo lãnh phát hành; tư vấn niêm yết; tư vấn thẩm định dự án đầu tư; tư vấn chào bán chứng khoán; tư vấn tái cấu trúc vốn...cho các doanh nghiệp, phối hợp chặt chẽ với các phòng ban liên quan trong công tác phát triển khách hàng và thực hiện các dự án tư vấn; thực hiện chức năng nhiệm vụ liên quan đến các sản phẩm tư vấn của công ty, thực hiện theo yêu cầu khác của HĐQT và Ban Giám đốc công ty.

- + Phòng Hành chính nhân sự

Tư vấn tham mưu cho Ban Giám đốc về các hoạt động hoạch định nhân sự, chính sách đãi ngộ SBBS, xây dựng và hoàn thiện bộ máy tổ chức, tổ chức thực hiện các nghiệp vụ tuyển dụng, đào tạo, quản lý cán bộ và lương thưởng tại SBBS, giải quyết các vấn đề về quan hệ lao động giữa SBBS và người lao động.

- + Phòng Môi giới

Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động môi giới và tư vấn đầu tư các giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư, xây dựng, kiểm soát, cải tiến quy trình, chính sách, biểu mẫu cần thiết cho các hoạt động: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch ký quỹ; quản lý khách hàng; ủy thác đầu giá; thực hiện đầu giá..., phối hợp với các ngân hàng, tổ chức tài chính thực hiện các dịch vụ tài chính hỗ trợ giao dịch chứng khoán như cầm cố chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ khác, tiếp nhận và xử lý các vấn đề liên quan đến hoạt động tư vấn và môi giới đầu tư chứng khoán với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và các tổ chức khác liên quan, khai thác và phát triển mạng lưới khách hàng; thực hiện các chức năng nhiệm vụ khác theo yêu cầu của HĐQT và Ban Giám đốc.

+ Phòng Nghiên cứu

Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty, xây dựng, kiểm soát, cải tiến quy trình, biểu mẫu cần thiết cho các nghiệp vụ của công ty, thực hiện các chức năng khác theo yêu cầu của HĐQT và Ban Giám đốc.

- Thông tin về Công ty mẹ, Công ty con của Công ty

+ Danh sách Công ty con của SBBS: Không có

+ Danh sách Công ty mẹ của SBBS: Không có.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Cơ cấu cổ đông của Công ty tại ngày 31/10/2023

STT	Loại cổ đông	Số lượng	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước			
1	Tổ chức	02	7.300.000	24,33%
2	Cá nhân	86	18.637.467	62,13%
II	Cổ đông nước ngoài			
1	Tổ chức	01	4.000.000	13,33%
2	Cá nhân	0	0	0
	Cổ phiếu Quỹ	01	62.533	0,21%
	TỔNG CỘNG	90	30.000.000	100%

Nguồn: Danh sách cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ngày 31/10/2023

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm 2021, 2022 và Quý 3 năm 2023:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	% tăng giảm 2021 so với 2020	Năm 2022	% tăng giảm 2022 so với 2021	30/09/2023
Tổng giá trị tài sản	178.242	72,2%	55.702	-68,7%	41.667
Doanh thu hoạt động kinh doanh	25.484	123,3%	17.084	-32,96%	4.652
Doanh thu hoạt động tài chính	790	98%	1.620	105%	311
Lợi nhuận trước thuế	-2.766	146%	-10.624	-284%	-5.822
Lợi nhuận sau thuế	-2.766	146%	-10.624	-284%	-5.822
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-	-	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

+ Năm 2022, tổng tài sản công ty giảm mạnh 122,5 tỷ đồng so với năm 2021, sở dĩ có sự sụt giảm như vậy là bởi vì công ty đã trả nợ các khoản nợ đã vay đối với ngân hàng MayBank và Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd, hiện SBBS đã tắt toán khoản vay đối với Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd. Tới 30/06/2023. Tổng giá trị tài sản của công ty tiếp tục giảm 13,2 tỷ đồng khi công ty đã trả hết khoản nợ đã vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd.

+ Năm 2022, Doanh thu hoạt động kinh doanh của SBBS đạt 17,084 tỷ đồng, giảm 32,96% so với năm 2021, đồng thời chi phí hoạt động kinh doanh cũng giảm 20% so với cùng kỳ năm 2021, Doanh thu hoạt động của SBBS đạt 10,9 tỷ đồng, đạt 42,9% so với năm 2021, nguyên nhân là do hoạt động kinh doanh chủ yếu của SBBS là môi giới chứng khoán, sự sụt giảm của thị trường chứng khoán trong năm 2022 đã tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của SBBS, đến 30 tháng 9 năm 2023, mặc dù đã có sự phục hồi về thị trường chứng khoán Việt Nam cũng như tình hình vĩ mô trên thế giới cũng đã được cải thiện, nhà

đầu tư chứng khoán Việt Nam vẫn còn rất thận trọng và khối lượng giao dịch của toàn thị trường vẫn ở mức thấp, dẫn đến doanh thu hoạt động của Công ty SBBS chỉ đạt 4.652 triệu đồng, bên cạnh đó việc vốn lưu động đến từ việc vay Ngân hàng May Bank và Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd đã không còn khiến cho quy mô hoạt động của Công ty có phần suy giảm.

3.2. Tình hình hoạt động tài chính

❖ Các khoản phải thu

(ĐVT: VND)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I	Phải thu ngắn hạn	16.032.864.403	1.102.860.264	2.197.880.261
1	Phải thu từ khách hàng	1.376.670.088	237.611.861	1.529.133.583
2	Trả trước cho người bán	612.283.800	605.189.674	646.299.810
3	Phải thu ngắn hạn khác	217.771.492.110	203.987.640.324	200.688.108.697
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(203.727.581.595)	(203.727.581.595)	(200.665.661.829)
II	Phải thu dài hạn	-	-	-
	Tổng cộng	16.032.864.403	1.102.860.264	2.197.880.261

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

❖ Các khoản phải trả

(ĐVT: VND)

STT	Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2022	30/09/2023
I	Nợ ngắn hạn	126.353.872.029	14.437.417.753	6.224.135.248
1	Phải trả người bán ngắn hạn	22.657.468.059	1.626.429.845	4.329.439.454
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	-

84
 CÔNG
 ĐỒ PH
 NG H
 UN
 -I.P.F

3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	711.267.902	233.541.807	168.107.719
4	Phải trả người lao động	569.050.099	166.315.949	122.103.600
5	Phải chi trước ngắn hạn	3.031.700.960	1.143.008.575	741.038.003
6	Phải trả ngắn hạn khác	201.461.920	196.994.245	565.386.472
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	98.884.863.089	10.773.067.332	-
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	298.060.000	298.060.000	298.060.000
II	Nợ dài hạn	-	-	-
1	Phải trả dài hạn khác	-	-	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
Tổng cộng		126.353.872.029	14.437.417.753	6.224.135.248

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021, 2022 và BCTC Quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya

4. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,93	1,34	3,23	Lần
+ Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	1,93	1,34	3,23	Lần
2. Chỉ tiêu về Cơ cấu vốn				
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,47	0,71	0,26	Lần
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	0,89	2,43	0,35	Lần
3. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	-50,4	-10,5	-56,8	%

+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-10,96	-5,3	-25,7	%
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	-5,7	-1,6	-19	%
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	-52,5	-	-	%
+ Lợi nhuận sau thuế/Vốn cổ phần	-2	-	-	%
+ Tỷ lệ chia cổ tức trên mệnh giá cổ phần	-	-	-	%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2021, 2022

+ Về chỉ tiêu thanh toán, hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 2 năm 2020, 2021 đều ở mức cao với hệ số dao động từ 1,33 đến 1,93. Công ty hoàn toàn đủ khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn, đến năm 2022 thì nợ vay của SBBS giảm mạnh, hệ số thanh toán tăng cao lên trên 3,23, khi này gần như công ty còn rất ít nợ vay.

+ Về chỉ tiêu cơ cấu nguồn vốn, các hệ số như Hệ số nợ/Tổng tài sản của Công ty ở mức lần lượt là 0,47 lần trong năm 2020 và 0,71 lần trong năm 2021 vì công ty SBBS tiến hành huy động vốn vay từ ngân hàng MayBank cũng như từ cổ đông lớn là Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd. Tuy nhiên sau khi thanh toán nợ vay cho ngân hàng MayBank cũng như từ cổ đông lớn là Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd trong năm 2022 thì hệ số nợ giảm mạnh về 0,26 trong năm 2022, tương ứng với hệ số nợ trên tổng tài sản thì hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lần lượt là 0,89 lần trong năm 2020 và tăng vọt lên 2,43 lần trong năm 2021 và đến năm 2022 thì lại giảm mạnh về 0,35 sau khi thanh toán gần hết nợ vay.

+ Về chỉ tiêu khả năng sinh lời thì các chỉ số về LNST/DTT, LNTHĐKD/DTT năm 2021 có sự cải thiện hơn so với năm 2020, với việc hoạt động kinh doanh hiệu quả từ nguồn vốn vay, chỉ số LNST/DTT của SBBS trong năm 2021 tăng đáng kể 380% so với năm 2020. Tuy nhiên đến năm 2022 thì sau khi không còn nguồn vốn lưu động đến từ vốn vay cũng như trong năm 2022 vừa qua hoạt động kinh doanh của lĩnh vực chứng khoán gặp nhiều khó khăn khiến cho các chỉ số về LNST/DTT, LNTHĐKD/DTT có sự sụt giảm đáng kể khi giảm 440% so với năm 2021.

+ Về tỷ lệ chia cổ tức thì kể từ năm 2011 đến nay, sau khi bị chiếm đoạt 210 tỷ đồng liên quan đến Vụ án Huỳnh Thị Huyền Như, vụ án đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty SBBS thì Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa không nhận được bất kỳ khoản cổ tức nào do hoạt động của Công ty SBBS hàng năm đều bị lỗ.

5. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

Chỉ tiêu	Năm 2023	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	-	-
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	67.474	100%
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	-	-
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	-	-
Tỷ lệ cổ tức dự kiến (LNST/VĐL)	-	-

Nguồn: Tài liệu họp ĐHĐCĐ năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya được ĐHĐCĐ thông qua.

Hiện tại khả năng cạnh tranh của SBBS đang ở trong thế khó dù cho thị trường có sự cải thiện mạnh mẽ trong năm vừa qua và dự báo năm 2023 thị trường tăng trưởng tốt cải thiện hơn so với một năm 2022 đầy khó khăn, cũng là cơ sở để SBBS có lợi nhuận trong năm 2023. Sở dĩ có thực trạng này là bởi vì nguồn vốn chủ sở hữu hiện có là 37,7 tỷ đồng, SBBS cũng đã thanh toán nợ vay từ các cổ đông lớn và hiện đang tìm kiếm nguồn vốn để tiếp tục hoạt động kinh doanh, để tạo thêm nguồn thu từ hoạt động môi giới và ký quỹ khi thị trường chứng khoán sôi động, do đó việc đủ vốn chính là yếu tố quan trọng để đạt doanh thu tốt thay vì phụ thuộc các khoản vay. Vậy nên, SBBS tiếp tục đặt ra một kế hoạch kinh doanh thận trọng. Chỉ tiêu về lợi nhuận trước thuế của công ty được đặt ra là 84.342 VND.

6. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Công ty.

Không có

7. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới Công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu chuyển nhượng vốn

Vụ án Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo, chiếm đoạt tiền gửi ngân hàng của Công ty SBBS xảy ra từ năm 2011, sau khi có kết quả phúc thẩm số 291/2018/HSPT của Tòa án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 5 năm 2018, đã kết luận xử phạt Huỳnh Thị Huyền Như chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và buộc Huyền Như phải bồi thường cho Công ty SBBS 210 tỷ đồng, Công ty SBBS phải trích lập dự phòng cho khoản tiền phải thu của Huỳnh Thị Huyền Như là 206,6 tỷ đồng, dẫn đến Công ty TNHH MTV Du

lịch Thương mại Kỳ Hòa đã trích lập dự phòng 27,6 tỷ đồng năm 2019” và tính đến cuối năm 2022 Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đã trích lập dự phòng đúng quy định về khoản đầu tư tài chính này. Tổng cộng đến nay Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đã trích lập dự phòng với số tiền là 34,5 tỷ đồng (bao gồm trích lập dự phòng khoản lỗ thường niên là 6,9 tỷ và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư là 27,6 tỷ đồng)”

Theo BCTC Quý 3/2023, trong 9 tháng đầu năm 2023 số tiền đã thu từ Huỳnh Thị Huyền Như là 3,061 tỷ đồng. Hiện tại SBBS đang tiến hành thu hồi số tiền 200,67 tỷ đồng còn lại từ ngân hàng Vietin Bank trong vụ án hình sự Huỳnh Thị Huyền Như và đồng phạm xảy ra tại Ngân hàng TMCP Công Thương cụ thể như sau:

+ Hiện tại cục Thi hành án dân sự TP. Hồ Chí Minh hoàn tất các thủ tục bán đấu giá biệt thự 39 với số tiền thu được là 12.488.989.486 đồng và SBBS đã đề nghị cục THADS tiến hành thi hành án cho SBBS số tiền 8,299 tỷ đồng, hiện Công ty Luật TNHH Dentons Luật Việt (Dentons) đang tiến hành hỗ trợ SBBS có những văn bản gửi cơ quan chức năng để sớm thúc đẩy quá trình thi hành án đối với số tiền trên.

+ Đối với Bất động sản tại Ấp Vĩnh Hưng, xã Vĩnh Thạnh Trung, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau nhiều lần tổ chức đấu giá không thành công với lần gần nhất là vào 07/07/2023, Cục Thi hành án Dân sự An Giang tiếp tục tiến hành giảm giá tài sản và tiếp tục đấu giá trong thời gian tới. Mức giảm giá dự kiến là 10% trên số tiền 14.246.316.758.

+ Đối với Bất động sản gồm nhà và đất ở tọa lạc tại TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Cục Thi hành án Dân sự Lâm Đồng đã tiến hành thẩm định giá tài sản và đưa ra kết luận mức giá khởi điểm là 249,585 tỷ đồng. Ngày 05/06/2023 sau khi đã tiến hành giảm giá lần 1, giá trị tài sản được đấu giá với giá khởi điểm 237,105 tỷ đồng tuy nhiên vẫn không có người tham gia đấu giá theo thông báo từ Cục THADS Lâm Đồng ngày 19/07/2023. Thời gian tới cục THADS Lâm Đồng sẽ tiếp tục giảm giá và tiến hành đấu giá tài sản.

+ Đối với Việc thi hành án liên quan đến số tiền Vũ Minh Hải và Vũ Thị Mỹ Linh phải thanh toán là 16,9 tỷ đồng, SBBS vẫn đang phối hợp với các cơ quan chức năng để thu hồi số tiền này theo đúng quy định.

V. THÔNG TIN VỀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

- Loại cổ phần:** Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng.
- Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phần (Bằng chữ: mười nghìn đồng một cổ phần).
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán:** 4.000.000 cổ phần. (Chiếm tỷ lệ số lượng cổ phần chào bán/tổng số lượng cổ phần đã phát hành theo vốn thực góp trong điều lệ là 13,33%)

4. **Giá Khởi điểm đầu giá:** 10.200 đồng/cổ phần (Bằng chữ: Mười nghìn hai trăm đồng).

5. **Phương pháp tính giá khởi điểm:**

- Căn cứ Chứng thư Thẩm định giá số: 0155/2023/CT.VVAC ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá trị Việt (“VVAC”). Nguyên tắc xác định giá chào bán được Công ty Thẩm định giá thực hiện qua Phương pháp tài sản, thì giá trị thị trường một cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya là: 8.548 đồng/cổ phần

- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số: Vc23/07/10/DN ngày 24 tháng 07 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (“SIVC”). Nguyên tắc xác định giá chào bán được Công ty Thẩm định giá thực hiện qua Phương pháp tài sản. Giá trị thị trường một cổ phần là: 8.405 đồng/cổ phần

Căn cứ theo Điểm d Khoản 15 Điều 2 Nghị định 140/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi bổ sung Sửa đổi, bổ sung Điều 29 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP nêu rõ:

“d) Sửa đổi tiết c, điểm 1 như sau:

“c) Việc xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng vốn: Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

Tổ chức có chức năng thẩm định giá được lựa chọn các phương pháp định giá thích hợp theo quy định của pháp luật giá và thẩm định giá để xác định giá khởi điểm; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả thẩm định giá. Khi xác định giá khởi điểm phải xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đầu tư ra ngoài bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm) theo quy định của pháp luật. Việc xác định giá trị thương hiệu (trong đó bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử) vào giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán); hoặc tính đến ngày công bố trúng

giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận).”

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đã tiến hành tham khảo chứng thư thẩm định giá của hai đơn vị trên kết hợp với nhu cầu thực tế về việc chuyển nhượng cổ phần.

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa xác định giá khởi điểm đấu giá là: 10.200 đồng/cổ phần (Bằng chữ: Mười nghìn hai trăm đồng)

6. Phương thức chuyển nhượng vốn:

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya thông qua phương thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE).

Căn cứ vào tiết 2 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ và Khoản 2 Điều 32 Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-TU ngày 03/03/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản của Đảng bộ Thành phố đầu tư vào doanh nghiệp nêu rõ:

“2. Việc chuyển nhượng vốn tại công ty cổ phần chưa niêm yết (hoặc đã niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán nhưng không thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán) theo phương thức đấu giá công khai; trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh; trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức thỏa thuận.”

- **Đấu giá công khai:**

Căn cứ điểm d, khoản 16, Điều 2 nghị định số 140/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung khoản 13 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP quy định:

“Điều 29a. Phương thức thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

...

3. Phương thức đấu giá công khai:

...

- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ký hợp đồng thuê Trung tâm dịch vụ, doanh nghiệp đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản hoặc Sở giao dịch chứng khoán hoặc công ty chứng khoán (sau đây gọi chung là tổ chức đấu giá) tổ chức thực hiện chuyển nhượng vốn. Cuộc đấu giá được tổ chức tại trụ sở của tổ chức đấu

giá, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có vốn chuyển nhượng hoặc địa điểm khác theo thỏa thuận của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức đấu giá:

+ Trường hợp bán đấu giá cổ phần để chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài có giá trị tính theo mệnh giá cổ phần từ 10 tỷ đồng trở lên thì doanh nghiệp thuê Sở Giao dịch chứng khoán tổ chức bán đấu giá.

...”

Nhằm tuân thủ theo quy định của pháp luật, Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, bên cạnh đó thì giá trị phần vốn chuyển nhượng của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa có giá trị tính theo mệnh giá trên 10 tỷ đồng trở lên, vậy nên Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya thông qua phương thức bán đấu giá công khai (đấu giá thông thường) tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Giá khởi điểm: 10.200 đồng/cổ phần

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện ký hợp đồng cung cấp dịch vụ đấu giá/chào bán cạnh tranh với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng lộ trình đấu giá và công bố thông tin theo quy định. Danh mục hồ sơ gửi đến tổ chức cung cấp dịch vụ đấu giá được chuẩn bị và thực hiện theo quy định.

Trường hợp đấu giá công khai không thành công thì thực hiện chào bán cạnh tranh.

- **Chào bán cạnh tranh:**

Căn cứ điểm đ, khoản 16, Điều 2 nghị định số 140/2020/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Khoản 4 điều 13 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP quy định:

“4. Phương thức chào bán cạnh tranh:

- Chào bán cạnh tranh là phương thức chào bán cạnh tranh về giá để tiếp tục thực hiện chuyển nhượng phần vốn của doanh nghiệp nhà nước góp tại công ty cổ phần (sau khi đã bán đấu giá công khai không thành công hoặc thành công nhưng chưa bán hết).

- Việc chào bán cạnh tranh chỉ thực hiện khi có ít nhất 02 nhà đầu tư là đối tượng tham gia, đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định tại quy chế phiên chào bán cạnh tranh.

- Nhà đầu tư tham dự phiên chào bán cạnh tranh được lựa chọn chia tổng số cổ phần

đăng ký mua thành nhiều phần số lượng cổ phần để đặt giá mua khác nhau, ngoại trừ trường hợp chào bán cạnh tranh theo lô.

- Tương ứng với mỗi phần số lượng cổ phần được chia ra từ tổng số cổ phần đăng ký mua nhà đầu tư đặt một mức giá mua nhưng không được thấp hơn mức giá khởi điểm, ngoại trừ trường hợp chào bán cạnh tranh theo lô.

- Việc tổ chức thực hiện, xác định kết quả, thanh toán tiền bán cổ phần, lập và gửi hồ sơ chuyển quyền sở hữu cổ phần và báo cáo chuyển nhượng vốn theo phương thức chào bán cạnh tranh thực hiện theo quy định đối với phương thức đấu giá công khai tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

- Chào bán cạnh tranh không thành công:

Các trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công bao gồm các trường hợp như quy định đối với đấu giá công khai không thành công tại điểm đ khoản 3 Điều 29a Nghị định này.

- Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức thỏa thuận.”

• **Chuyển nhượng thỏa thuận:**

Căn cứ điểm 4, khoản 13, Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ban hành ngày 08/03/2018 nêu rõ:

“Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện phương thức thỏa thuận”

Căn cứ điểm 5, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ban hành ngày 08/03/2018 nêu rõ:

“Phương thức thỏa thuận là phương thức chuyển nhượng vốn do doanh nghiệp nhà nước trực tiếp thỏa thuận với nhà đầu tư khi chào bán cạnh tranh không thành công và áp dụng trong trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư là đối tượng tham gia đã nộp hồ sơ hợp lệ và thực hiện đầy đủ các thủ tục tham dự phiên chào bán cạnh tranh theo quy định của quy chế phiên chào bán cạnh tranh.”

Giá bán thỏa thuận Căn cứ điểm 5, khoản 13, Điều 1, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ban hành ngày 08/03/2018 nêu rõ:

“ ...

- *Giá bán thỏa thuận trên cơ sở giá được xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 29 Nghị định này.*”

Căn cứ khoản 12, Điều 1, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung điều 29 của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP nêu rõ:

“ ...

c) Việc xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng vốn: Doanh nghiệp nhà nước lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về thẩm định giá; xác định đầy đủ giá trị thực tế phần vốn của doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra ngoài bao gồm giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất thuê (thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, thuê trả tiền hàng năm), giá trị các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm giá trị văn hóa, lịch sử khác, nhãn hiệu, tên thương mại (nếu có) theo quy định của pháp luật.

...

Việc sử dụng một mức giá khởi điểm để thực hiện chuyển nhượng vốn theo các phương thức quy định tại Nghị định này phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực đến ngày giao dịch cuối cùng (đối với trường hợp giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán); hoặc tính đến ngày công bố trúng giá chuyển nhượng vốn (đối với phương thức đấu giá công khai, chào bán cạnh tranh) hoặc tính đến ngày ký hợp đồng chuyển nhượng vốn (theo phương thức thỏa thuận)”

Sau khi tổ chức phiên đấu giá, căn cứ theo Danh sách trúng đấu giá do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp, việc chuyển quyền sở hữu từ Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa cho các nhà đầu tư trúng đấu giá sẽ được thực hiện tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Doanh nghiệp, tổ chức đấu giá:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Địa chỉ: 16 Võ Văn Kiệt, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
- Điện thoại: (028) 38 217 713

8. Thời gian thực hiện chuyển nhượng vốn:

Về lộ trình thoái vốn dự kiến cụ thể thì lộ trình dự kiến đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thể hiện qua bảng dưới:

STT	Nội dung công việc	Thời gian
1	Gửi hồ sơ cho Sở Giao dịch Chứng khoán HSX	D
2	Chỉnh sửa hồ sơ theo yêu cầu của Sở Giao dịch Chứng khoán HSX	D+4
3	Ký hợp đồng với tổ chức bán đấu giá Sở Giao dịch Chứng khoán HSX	D+4
4	Công bố thông báo về đợt đấu giá	D + 5 đến D + 7
5	Nhận đăng ký đấu giá và tiền đặt cọc của Nhà đầu tư	D + 7 đến D + 26
6	Nhận phiếu tham dự đấu giá của Nhà đầu tư	D + 7 đến D + 29
7	Thực hiện bán đấu giá tại SGDCK	D + 31
8	Thông báo kết quả đấu giá cho nhà đầu tư	D + 31
9	Nhận tiền của Nhà đầu tư nộp tiền (chuyển khoản) mua CP khi trúng chào bán đấu giá	D + 32 đến D + 38
10	- Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư không trúng giá - Chuyển tiền thu được từ bán đấu giá cho Đơn vị - Thông báo kết quả bán đấu giá cho Đơn vị	D + 38
11	Chuyển giao Đơn đăng ký tham gia đấu giá và Phiếu tham dự đấu giá của nhà đầu tư cho đơn vị	D+43
12	- Thực hiện các thủ tục chuyển nhượng CP - Báo cáo kết quả chào bán cho UBCKNN và các đơn vị liên quan.	D+48

9. Thời gian đăng ký mua cổ phần dự kiến: Được quy định cụ thể tại Quy chế đấu giá.

10. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa đã có công văn số 113/CV-CTKH về việc đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại SBBS và đã nhận được hồi đáp theo công văn số 78/2021/CV-SBBS theo đó SBBS đã có

phản hồi như sau:

“Điều lệ công ty hiện tại của SBBS không quy định về giới hạn tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài tại công ty. Do đó việc xác định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại SBBS, Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa có thể căn cứ vào các văn bản pháp luật quy định hiện hành.

Cụ thể SBBS đăng ký hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Phụ lục 4 Luật số 03/2016/QH14, Căn cứ theo điều luật 77 Luật Chứng khoán 2019, đối với công ty chứng khoán, tỷ lệ sở hữu vốn đối với nhà đầu tư nước ngoài có thể lên đến 100%”

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện gửi công văn đề nghị SBBS có biện pháp xử lý nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại SBBS vào ngày Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa chuyển nhượng cổ phần tuân thủ quy định của pháp luật theo Điều 77 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Quốc hội ban hành cụ thể:

“Điều 77. Tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

1. Nhà đầu tư nước ngoài được tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán theo nguyên tắc sau đây:

a) Nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và người có liên quan được sở hữu đến 100% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Trường hợp không đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức và người có liên quan chỉ được sở hữu đến 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

b) Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân và người có liên quan chỉ được sở hữu đến 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Tuân thủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 74 và điểm c khoản 2 Điều 75 của Luật này.

2. Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp để sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được cấp phép và có thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong thời hạn 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp;

b) Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp và báo cáo tài chính năm gần nhất phải được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ nước ngoài được thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 76 và Điều 78 của Luật này.”

Hiện tại tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tại SBBS hiện nay đang là 13,33% (Tính đến ngày 31/10/2023). Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya không quy định về sở hữu tối đa của cổ đông nước ngoài.

Đối với từng cá nhân/tổ chức nước ngoài thì có sự giới hạn về sở hữu tối đa 49% trừ trường hợp đáp ứng được các điều kiện theo khoản 2, điều 77 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 do Quốc hội ban hành nêu trên, cụ thể:

“2. Tổ chức nước ngoài tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp để sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được cấp phép và có thời gian hoạt động liên tục trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm trong thời hạn 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp;

b) Cơ quan cấp phép của nước nguyên xứ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ký kết thỏa thuận hợp tác song phương hoặc đa phương về trao đổi thông tin, hợp tác quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm liền trước năm tham gia góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp và báo cáo tài chính năm gần nhất phải được kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn phần.

...”

Hiện tại, Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa chuyển nhượng tối đa 13,33% cổ phần của SBBS. Vậy căn cứ từ những quy định trên, đợt chuyển nhượng lần này không có giới hạn đối với tổng sở hữu tối đa nhà đầu tư nước ngoài.

11. Các hạn chế liên quan đến chuyển nhượng vốn

Không có

12. Các loại thuế có liên quan:

Thuế thu nhập doanh nghiệp: theo quy định

Các loại thuế khác:

Đối với nhà đầu tư cá nhân: Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:

o Đối với nhà đầu tư trong nước: thì thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần được quy định tại điểm 2 Điều 16 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi bổ sung một số điều của các Luật về Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về Thuế.

o Đối với nhà đầu tư nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất thuế TNCN 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng được áp dụng theo quy định tại điểm 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013 về việc “Thu nhập về đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng vốn”.

- Thu nhập từ cổ tức: Theo thông tư số 111/2013/TT-BTC, thu nhập của các cá nhân từ cổ tức được xem là thu nhập chịu thuế với mức thuế suất toàn phần là 5%. Trường hợp nhà đầu tư nhận được cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thường, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng thuế suất tương tự như trường hợp chuyển nhượng chứng khoán.

Đối với nhà đầu tư tổ chức:

- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán: Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%

Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

- Thu nhập từ cổ tức: được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6, Điều 4 Luật Thuế TNDN 2008.

13. Các thông tin khác theo quy định của pháp luật phải công khai khi thực hiện chuyển nhượng vốn: Không có

14. Đối tượng tham gia đấu giá và các quy định liên quan

14.1. Đối tượng tham gia đấu giá:

Là tổ chức và cá nhân trong nước hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, không thuộc các đối tượng bị cấm hoặc hạn chế quyền đầu tư mua cổ phần của các doanh nghiệp tại Việt Nam cụ thể như sau:

- **Nhà đầu tư trong nước:** Là cá nhân người Việt Nam, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội được thành lập và hoạt động theo luật pháp Việt Nam, có tư cách pháp nhân (đối với các tổ chức kinh tế), có địa chỉ cụ thể, rõ ràng, nếu người đại diện pháp nhân thì phải có văn bản ủy quyền, nếu là cá nhân phải có giấy tờ tùy thân hợp lệ và có đủ năng lực hành vi dân sự.

- **Nhà đầu tư nước ngoài:** Đối với nhà đầu tư nước ngoài: ngoài các quy định như đối với tổ chức và cá nhân trong nước, nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các quy định sau:

a) Mở một (01) tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng đồng Việt Nam tại tổ chức được phép cung ứng dịch vụ ngoại hối hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và tuân thủ pháp luật Việt Nam. Mọi hoạt động liên quan đến mua cổ phần phải thông qua tài khoản này;

b) Có Giấy chứng nhận mã số giao dịch chứng khoán do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp;

c) Tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp.

- **Các tổ chức tài chính trung gian nhận ủy thác đầu tư:** Quy định như đối với nhà đầu tư trong nước.

Mỗi nhà đầu tư được phát một phiếu đấu giá và chỉ được ghi 01 mức giá đặt mua vào Phiếu tham dự đấu giá.

14.2. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Có Đơn đăng ký tham gia đấu giá theo đúng mẫu và nộp đúng thời hạn quy định.
- Đặt cọc đủ giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo mức giá khởi điểm do Ban tổ chức đấu giá công bố cùng thời điểm nộp Đơn đăng ký tham gia đấu giá.
- Tuân thủ các quy định của Quy chế đấu giá.

VI. MỤC ĐÍCH CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện thoái vốn tại SBBS theo

chủ trương của Thường trực Thành ủy Thành Phố Hồ Chí Minh.

VII. CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

• TỔ CHỨC CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

CÔNG TY TNHH MTV DU LỊCH THƯƠNG MẠI KỶ HÒA

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300516370 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 03 năm 2023.

Địa chỉ trụ sở chính: 238 đường 3/2, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : (028) 38 654 063

• TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

Địa chỉ: Lầu 9, Tòa nhà Savico Invest Office, số 66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: 1900555596

• TỔ CHỨC KIỂM TOÁN CHO CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SAIGONBANK BERJAYA

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 20, Bitexco Financial Tower, số 02 Đường Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Điện thoại: (84-28) 3.824.5252

Điện thoại: (84-28) 3.824.5252

• TỔ CHỨC THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: số 16 Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (028) 38 217 713

Fax: (028) 38 217 452

• TỔ CHỨC ĐỊNH GIÁ

- CÔNG TY CỔ PHẦN THẨM ĐỊNH GIÁ TRỊ VIỆT (“VAAC”)

68A Đường số 7, Phường Linh Tây, Tp. Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0944 26 06 83

- CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG TIN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ MIỀN NAM (“SIVC”)

359 Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 39 205 594

Fax: (028) 3837 8849

• TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN

Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.7300.3318

Fax: 028.6295.9218

Ý kiến của tổ chức tư vấn về đợt chào bán:

Với tư cách là tổ chức tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Funan đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích và đưa ra những đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya. Bản công bố thông tin này được chúng tôi xây dựng với khả năng và nỗ lực cao nhất từ các nguồn đáng tin cậy như đã trình bày và mong muốn công bố tới nhà đầu tư về tình hình doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

VIII. BÁO CÁO CỦA CÔNG TY CỔ VỐN CHUYỂN NHƯỢNG VỀ NỘI DUNG THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TY CỔ VỐN CHUYỂN NHƯỢNG

Bản công bố thông tin được cung cấp nhằm mục đích giúp nhà đầu tư có thể đánh giá chung về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trước khi đăng ký mua cổ phần. Tuy nhiên, do việc chuyển nhượng vốn lần này không phải là đợt huy động vốn cho Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya mà chỉ làm thay đổi tỷ lệ sở hữu trong cơ cấu cổ đông và không làm thay đổi mức vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya. Nên bản công bố thông tin này được chúng tôi xây dựng với khả năng và nỗ lực cao nhất từ các nguồn đáng tin cậy như đã trình bày và mong muốn công bố tới nhà đầu tư về tình hình doanh nghiệp và các thông tin liên quan đến doanh nghiệp.

Bản công bố thông tin này không đảm bảo rằng đã chứa đựng đầy đủ các thông tin về doanh nghiệp và chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị của cổ phiếu. Do đó, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư trước khi tham gia đầu tư cần tìm hiểu thông tin về doanh nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn như Điều lệ doanh nghiệp, các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các Nghị quyết Hội đồng Quản

trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, các Báo cáo tài chính, Báo cáo kiểm toán,... cũng như việc tham gia phải đảm bảo rằng việc đăng ký mua và thực hiện giao dịch là đúng thẩm quyền, tuân thủ các quy định về công bố thông tin, giao dịch của cổ đông lớn, người nội bộ, giới hạn tỷ lệ sở hữu, được thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Nhà đầu tư tham gia đấu giá mua cổ phần có trách nhiệm tìm hiểu, đánh giá các thông tin về doanh nghiệp và chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

**IX. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA TỔ CHỨC CHÀO BÁN,
TỔ CHỨC TƯ VẤN**

Tp.HCM, ngày tháng ... năm 2023

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ VỐN CHUYÊN NHƯỢNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN MINH

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FUNAN
TỔNG GIÁM ĐỐC

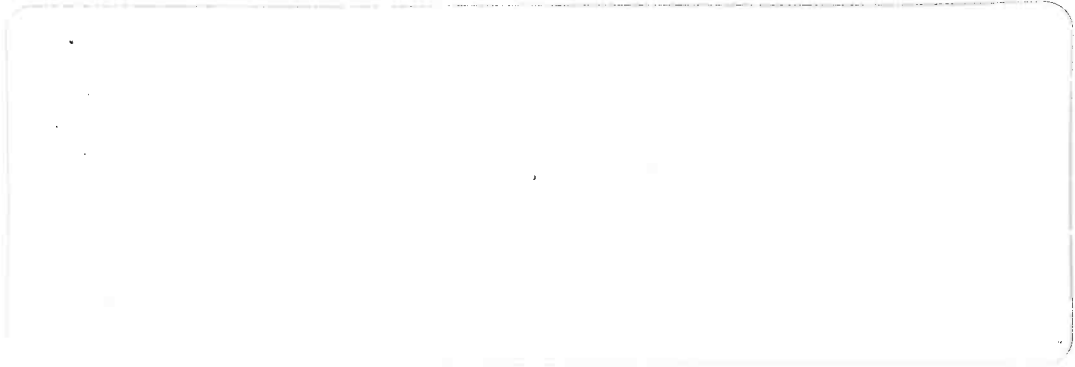


TRẦN ĐÌNH KHÁNH

C.
/.
/.
/.
/.
/.
/.
/.
/.
/.

X. PHỤ LỤC

1. Văn bản chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty TNHH Du lịch Thương mại Kỳ Hòa tại SBBS;
2. Sổ cổ đông xác nhận số cổ phần được tự do chuyển nhượng.
3. Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 và năm 2022, Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2023;
4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300516370 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 03 năm 2023;
5. Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya;
6. Công văn số 8500-CV/VPTU ngày 19/01/2015 của Thành Ủy Thành phố Hồ Chí Minh về thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya chấp thuận chủ trương để Hội đồng thành viên Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa thực hiện thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Saigonbank Berjaya, Công văn số 4498-CV/VPTU ngày 13 /01/2022 của Văn phòng Thành Ủy về thoái vốn đầu tư tại Công ty SBBS;
7. Phương án thoái vốn của Công ty TNHH MTV Du lịch Thương mại Kỳ Hòa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya;
8. Quyết định phê duyệt phương án thoái vốn của Tổ chức chuyển nhượng vốn;
9. Chứng thư thẩm định giá;
10. Hợp đồng tư vấn thoái vốn.



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 45

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
340/UBCK-GP	27 tháng 07 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 01 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheok Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Ye Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 60933007/22694298

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2036-2018-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.260.092.363	94.627.494.897
110	I. Tài sản tài chính		168.565.451.563	94.059.685.870
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	48.470.168.319	34.824.015.955
111.1	1.1. Tiền		9.531.071.852	14.608.075.649
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		38.939.096.467	20.215.940.306
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	2.892.552	2.892.552
114	3. Các khoản cho vay	7.2	104.671.810.089	58.760.208.661
117	4. Các khoản phải thu		1.376.670.088	414.027.776
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.376.670.088	414.027.776
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.376.670.088	414.027.776
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.1	13.970.212.000	5.000.000
122	6. Các khoản phải thu khác	8.2	203.801.280.110	204.000.221.926
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.3	(203.727.581.595)	(203.946.681.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	694.640.800	567.809.027
131	1. Tạm ứng		37.550.000	18.150.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		612.283.800	504.852.027
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.807.000	44.807.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.982.372.051	8.908.164.346
220	I. Tài sản cố định		1.467.111.945	1.668.529.029
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	1.086.505.070	1.304.067.358
222	1.1. Nguyên giá		6.788.858.966	6.603.243.966
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.702.353.896)	(5.299.176.608)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10.2	380.606.875	364.461.671
228	2.1. Nguyên giá		14.310.094.583	13.912.939.583
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.929.487.708)	(13.548.477.912)
250	II. Tài sản dài hạn khác		7.515.260.106	7.239.635.317
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	525.000.000	525.015.400
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	754.132.178	732.345.542
254	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	6.236.127.928	5.982.274.375
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.242.464.414	103.535.659.243

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		126.353.872.029	48.880.331.461
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		126.353.872.029	48.880.331.461
311	1. Vay ngắn hạn	14	98.884.863.089	33.811.020.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	22.657.468.059	13.438.649.667
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	711.267.902	292.382.959
323	4. Phải trả người lao động	17	569.050.099	255.732.756
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.031.700.960	573.780.617
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		201.461.920	210.705.462
331	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.060.000	298.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.888.592.385	54.655.327.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	51.888.592.385	54.655.327.782
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lỗ lũy kế	19.1	(251.633.847.162)	(248.867.111.765)
417.1	4.1. Lỗ đã thực hiện		(47.442.154.247)	(44.730.459.470)
417.2	4.2. Lỗ chưa thực hiện		(204.191.692.915)	(204.136.652.295)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		178.242.464.414	103.535.659.243

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)	20.1	1.257,80	1.257,80
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	20.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	20.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	20.4	3.220.000	3.180.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.5	110.000	110.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.6	340.611.670.000	502.352.050.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		313.619.010.000	483.595.010.000
021.2	Tài sản tài chính, hạn chế chuyển nhượng		5.981.660.000	189.570.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		-	9.836.860.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		21.011.000.000	8.730.610.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.7	4.436.240.000	4.114.680.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		4.436.240.000	4.067.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	47.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.8	17.303.000.000	10.733.700.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	20.9	11.705.182.198	3.692.436.144
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		11.705.182.198	3.692.436.144
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		11.705.182.198	3.692.436.144

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Lan Phương
 Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng
 Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Kéi Phook Joo
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1	467.652.365	475.374.626
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	20.216
01.3	1.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		467.652.365	475.354.410
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.1	10.682.912.879	5.441.439.599
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.2	13.547.201.534	4.829.793.474
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.2	79.054.950	7.302.031
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.2	708.000.000	659.735.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		25.484.821.728	11.413.644.730
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
24	1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(3.863.257.453)	(488.926.359)
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(13.556.041.320)	(9.129.792.125)
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(234.568.883)	(236.506.099)
31	4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	(735.600.909)	(641.023.182)
40	Cộng chi phí hoạt động		(18.389.468.565)	(10.496.247.765)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		407.032.769	1.295.151
42	2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		383.002.071	398.336.652
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	790.034.840	399.631.803
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24	(462.212.038)	(288.567.033)
60	Cộng chi phí tài chính		(462.212.038)	(288.567.033)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	(10.190.001.362)	(7.057.015.444)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(2.766.825.397)	(6.028.553.709)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		90.000	73.888.382
72	2. Chi phí khác		-	(38.599.975)
80	Cộng kết quả hoạt động khác		90.000	35.288.407
90	VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	26.1	(2.766.735.397)	(5.993.265.302)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(2.304.555.372)	(5.805.225.302)
92	2. Lỗ chưa thực hiện		(462.180.025)	(188.040.000)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	26.1	-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(2.766.735.397)	(5.993.265.302)

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Nguyễn Khắc Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước Thuế TNDN		(2.766.735.397)	(5.993.265.302)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	10	784.187.084	1.167.414.130
04	Các khoản dự phòng		(219.099.405)	(2.647.987.000)
05	Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	24	462.180.025	188.040.000
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(383.165.641)	(374.781.551)
08	Dự thu tiền lãi		(1.376.670.088)	(414.027.776)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		-	10.304.143.889
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(45.911.601.428)	(1.466.480.708)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		414.027.776	1.221.323.480
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(13.965.212.000)	12.478.072.100
39	Giảm các khoản phải thu khác		198.941.816	2.639.028.327
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.457.920.343	(201.134.901)
42	Tăng chi phí trả trước		(129.218.409)	(875.762.544)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		9.218.818.392	(1.967.217.627)
47	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		418.884.943	(55.276.676)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		313.317.343	(40.481.186)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(9.243.542)	(11.529.057)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(273.238.153)	(358.812.565)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.765.906.341)	13.591.265.033

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(582.770.000)	(1.267.929.460)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		383.165.641	398.586.552
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(199.604.359)	(869.342.908)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		111.029.093.064	54.638.385.000
73.2	- Tiền vay khác		111.029.093.064	54.638.385.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(46.417.430.000)	(53.872.380.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(46.417.430.000)	(53.872.380.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		64.611.663.064	766.005.000
90	TĂNG TIỀN THUẦN TRONG NĂM		13.646.152.364	13.487.927.125
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	34.824.015.955	21.336.088.830
101.1	Tiền		14.608.075.649	3.860.219.661
101.2	Các khoản tương đương tiền		20.215.940.306	17.475.869.169
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	48.470.168.319	34.824.015.955
103.1	Tiền		9.531.071.852	14.608.075.649
103.2	Các khoản tương đương tiền		38.939.096.467	20.215.940.306

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		815.949.957.830	330.428.305.200
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(564.007.877.300)	(269.643.878.600)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(243.694.765.593)	(58.862.275.099)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(234.568.883)	(236.506.099)
20	Tăng tiền thuần trong năm		8.012.746.054	1.685.645.402
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	20.9	3.692.436.144	2.006.790.742
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.692.436.144	2.006.790.742
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	20.9	11.705.182.198	3.692.436.144
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		11.705.182.198	3.692.436.144

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Hải Đăng
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Yee Phock Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm			Số tăng/(giảm)			Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2020 VND	Ngày 1 tháng 1 năm 2021 VND	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)	-	-	-	-	300.000.000.000 (625.332.500)	300.000.000.000 (625.332.500)
1.2. Cổ phiếu quỹ									
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Lộ lũy kế	19.1	(242.873.846.463)	(248.867.111.765)	2.516.197.000	(8.509.462.302)	-	(2.766.735.397)	(248.867.111.765)	(251.633.847.162)
4.1 Lộ đã thực hiện		(36.220.997.168)	(44.730.459.470)	-	(8.509.462.302)	-	(2.711.694.777)	(44.730.459.470)	(47.442.154.247)
4.2 Lộ chưa thực hiện		(206.652.849.295)	(204.136.652.295)	2.516.197.000	-	-	(55.040.620)	(204.136.652.295)	(204.191.692.915)
TỔNG CỘNG		60.648.593.084	54.655.327.782	2.516.197.000	(8.509.462.302)	-	(2.766.735.397)	54.655.327.782	51.888.592.385

Người lập:

Người kiểm soát:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Nguyễn Hải Đăng
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
340/UBCK-GP	27 tháng 7 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 1 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 31 người (31 tháng 12 năm 2020: 32 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	2 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗi chưa phân phối

Lỗi chưa phân phối bao gồm lỗi đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗi chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	4.964.441	1.616.044
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	2.409.354.778	1.151.453.191
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.116.752.633	13.455.006.414
Các khoản tương đương tiền	<u>38.939.096.467</u>	<u>20.215.940.306</u>
	<u>48.470.168.319</u>	<u>34.824.015.955</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng. Trong đó, có 34.939.096.467 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Maybank.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm</i>
Bảng VND	1,70 - 3,10	1,00 - 3,00

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu	-	-
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	491.718.785	8.436.228.740.930
- Chứng quyền	1.351.400	5.112.454.000
	<u>493.070.185</u>	<u>8.441.341.194.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	3.572.066	2.317.552	3.572.066	2.317.552
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.251.781	575.000	1.251.781	575.000
	4.823.847	2.892.552	4.823.847	2.892.552

7.2 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND
Cho vay hoạt động Margin	91.218.067.709	91.218.067.709	55.696.301.298	55.696.301.298
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	13.453.742.380	13.453.742.380	3.063.907.363	3.063.907.363
	104.671.810.089	104.671.810.089	58.760.208.661	58.760.208.661

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	13.970.212.000	-
Phải thu dịch vụ tư vấn	-	5.000.000
	13.970.212.000	5.000.000

8.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*)	203.727.581.595	203.946.681.000
Phải thu khác	73.698.515	53.540.926
	203.801.280.110	204.000.221.926

(*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được 6.272.418.405 đồng và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

8.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Giá trị khoản phải thu VND	Giá trị đã thu hồi			Giá trị dự phòng VND
		Số đầu năm VND	Thu hồi trong năm VND	Số cuối năm VND	
Huyện Thị Huyện Như	210.000.000.000	6.053.319.000	219.099.405	6.272.418.405	203.727.581.595 (203.727.581.595)
<p>Công ty đã nhận được số tiền bồi thường của khoản phải thu Huyện Thị Huyện Như từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT như sau:</p>					
			Số tiền đã thu hồi VND		
Theo quyết định số 105/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 1 năm 2019			3.405.332.000		
Theo quyết định số 154/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 3 năm 2020			631.991.000		
Theo quyết định số 208/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2020			917.973.000		
Theo quyết định số 328/QĐ-CTHADS ngày 04 tháng 9 năm 2020			1.098.023.000		
Theo quyết định số 16/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 10 năm 2021			219.099.405		
			6.272.418.405		

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2018, Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	37.550.000	18.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	612.283.800	504.852.027
- Chi phí thuê văn phòng	335.020.140	335.020.140
- Chi phí y tế	165.618.600	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	72.952.003	92.981.877
- Chi phí bảo hiểm khác	22.034.871	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.658.186	76.850.010
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.807.000	44.807.000
	694.640.800	567.809.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1 Tài sản có định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.061.130.000	62.309.998	4.397.446.509	1.082.357.459	6.603.243.966
Mua trong năm	-	-	185.615.000	-	185.615.000
Số cuối năm	1.061.130.000	62.309.998	4.583.061.509	1.082.357.459	6.788.858.966
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.061.130.000	62.309.998	4.049.461.573	126.275.037	5.299.176.608
Khấu hao trong năm	-	-	186.705.796	216.471.492	403.177.288
Số cuối năm	1.061.130.000	62.309.998	4.236.167.369	342.746.529	5.702.353.896
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	347.984.936	956.082.422	1.304.067.358
Số cuối năm	-	-	346.894.140	739.610.930	1.086.505.070

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.786.446.256 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.786.446.256 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	13.912.939.583
Mua trong năm	397.155.000
Số cuối năm	<u>14.310.094.583</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	13.548.477.912
Hao mòn trong năm	381.009.796
Số cuối năm	<u>13.929.487.708</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>364.461.671</u>
Số cuối năm	<u>380.606.875</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 13.912.939.583 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.639.844.261 đồng).

11. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	500.000.000	500.000.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ vận chuyển	25.000.000	25.015.400
	<u>525.000.000</u>	<u>525.015.400</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí nội thất văn phòng	179.936.844	306.928.678
Chi phí phần mềm	175.097.500	-
Chi phí cải tạo văn phòng	171.254.500	292.118.702
Chi phí vật tư văn phòng	123.069.402	107.262.328
Chi phí thiết bị tin học	104.773.932	26.035.834
	<u>754.132.178</u>	<u>732.345.542</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.829.631.634	3.921.325.175
Tiền lãi nhận được	2.286.496.294	1.940.949.200
	<u>6.236.127.928</u>	<u>5.982.274.375</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số vay trong năm VND</u>	<u>Số trả trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (i)	-	30.124.863.089	-	30.124.863.089
Vay ngân hàng Maybank (ii)	33.811.020.000	81.366.410.000	(46.417.430.000)	68.760.000.000
	<u>33.811.020.000</u>	<u>111.491.273.089</u>	<u>(46.417.430.000)</u>	<u>98.884.863.089</u>

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của công ty. Khoản vay chịu lãi suất 7,00%/năm, có thời hạn ban đầu là 3 tháng, được gia hạn tối đa 1 năm, lãi trả cuối kỳ.

(ii) Đây là khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ từ Ngân hàng MayBank có thời hạn dưới 1 tháng, lãi trả cuối kỳ với lãi suất là 4,10%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,30%/năm). Một phần các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5).

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	22.362.064.575	3.962.512.169
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	295.403.484	122.492.098
Phải trả Trung tâm lưu ký Chứng khoán	-	9.353.645.400
	<u>22.657.468.059</u>	<u>13.438.649.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập cá nhân	698.833.892	286.786.143
Thuế khác	12.434.010	5.596.816
	711.267.902	292.382.959

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
1	Thuế giá trị gia tăng	(15.290.245)	60.617.419	(49.609.755)	(4.282.581)
2	Thuế thu nhập cá nhân	286.786.143	5.513.598.011	(5.101.550.262)	698.833.892
	- Nhân viên	57.207.744	1.042.563.769	(953.601.885)	146.169.628
	- Nộp hộ nhà đầu tư	229.578.399	4.471.034.242	(4.147.948.377)	552.664.264
3	Thuế khác	5.596.816	215.451.414	(208.614.220)	12.434.010
		277.092.714	5.789.666.844	(5.359.774.237)	706.985.321

Trong đó:

- Phải thu	(15.290.245)	(4.282.581)
- Phải trả	292.382.959	711.267.902

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho nhân viên Công ty.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự chi	1.325.390.129	33.144.821
Phải trả cán bộ nhân viên	889.167.500	288.500.000
Chi phí chuyên gia	119.000.000	115.000.000
Khác	698.143.331	137.135.796
	3.031.700.960	573.780.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lỗi lũy kế

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Lỗi chưa thực hiện	204.191.692.915	204.136.652.295
Lỗi đã thực hiện chưa phân phối	47.442.154.247	44.730.459.470
	<u>251.633.847.162</u>	<u>248.867.111.765</u>

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
	<u>299.374.667.500</u>	<u>299.374.667.500</u>

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<u>Số cổ phần</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
	<u>30.000.000</u>	<u>100%</u>

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	<u>1.257,80</u>	<u>1.257,80</u>

20.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	<u>Số cuối năm Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm Cổ phiếu</u>
Loại > 1 năm	<u>29.937.467</u>	<u>29.937.467</u>

20.3 Cổ phiếu quỹ

	<u>Số cuối năm Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm Cổ phiếu</u>
Loại > 1 năm	<u>62.533</u>	<u>62.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > 1 năm	3.220.000	3.180.000

20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > 1 năm	110.000	110.000

20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	313.619.010.000	483.595.010.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.011.000.000	8.730.610.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.981.660.000	189.570.000
Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố	-	9.836.860.000
	340.611.670.000	502.352.050.000

20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.436.240.000	4.067.680.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	47.000.000
	4.436.240.000	4.114.680.000

20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	17.303.000.000	10.733.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	11.705.182.198	3.692.436.144
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	11.705.182.198	3.692.436.144
	11.705.182.198	3.692.436.144

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	467.652.365	475.374.626
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	467.488.795	475.104.510
- Cổ tức	163.570	249.900
- Các khoản khác	-	20.216
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	10.682.912.879	5.441.439.599
- Lãi cho vay hoạt động Margin	9.530.348.121	5.110.759.481
- Lãi cho vay ứng trước tiền bán	1.152.564.758	330.680.118
	11.150.565.244	5.916.814.225

21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.547.201.534	4.829.793.474
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	708.000.000	659.735.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	79.054.950	7.302.031
	14.334.256.484	5.496.830.505

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	13.556.041.320	9.129.792.125
- Chi phí lương	6.902.150.938	4.022.121.580
- Chi phí môi giới chứng khoán	2.547.235.919	1.044.952.123
- Chi phí thuê văn phòng	1.148.640.480	1.150.373.624
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	689.726.795	1.112.312.296
- Chi phí khác	2.268.287.188	1.800.032.502
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.863.257.453	488.926.359
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	735.600.909	641.023.182
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	234.568.883	236.506.099
	18.389.468.565	10.496.247.765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	383.002.071	398.336.652
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	407.032.769	1.295.151
	790.034.840	399.631.803

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện</i>	462.180.025	188.040.000
- <i>Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	32.013	100.527.033
	462.212.038	288.567.033

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi phí nhân viên	7.145.446.685	6.242.746.851
Chi phí thuê văn phòng	844.729.353	861.490.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.292.816	743.999.772
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	139.149.239	144.943.821
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	94.460.287	55.101.834
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(219.099.405)	(2.647.987.000)
Chi phí khác	1.601.022.387	1.656.719.342
	10.190.001.362	7.057.015.444

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2020: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ thuần trước thuế	(2.766.735.397)	(5.993.265.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	(553.347.079)	(1.198.653.060)
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	64.329.619	9.862.154
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	-

26.2 Lỗ chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 222.254.707.777 đồng (31 tháng 12 năm 2020: 225.813.283.639 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2021 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2021 VND
2016	2021 (*)	6.013.663.164	-	(6.013.663.164)	-
2018	2023 (*)	207.695.128.987	-	-	207.695.128.987
2019	2024 (*)	6.160.536.956	-	-	6.160.536.956
2020	2025 (*)	5.943.954.532	-	-	5.943.954.532
2021	2026 (*)	2.455.087.302	-	-	2.455.087.302
		228.268.370.941	-	(6.013.663.164)	222.254.707.777

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 44.450.941.555 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được Tiền thuê văn phòng	11.695.853 -	6.430.814 939.800.000
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn	30.124.863.089	-
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	3.616.273.935	3.341.265.625

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	3.788.779.117	6.982.549.035
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn Lãi phải trả	(30.124.863.089) (1.201.895.258)	- -

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Đến 1 năm	2.010.120.840	2.010.120.840
Trên 1 - 5 năm	4.522.771.890	6.532.892.730
	6.532.892.730	8.543.013.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - (VND)	(2.766.735.397)	(5.993.265.302)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	29.937.467	29.937.467
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)	(92)	(200)
Lỗ pha loãng trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)	(92)	(200)

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	9.531.071.852	38.939.096.467	-	-	48.470.168.319
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	2.892.552	-	-	-	2.892.552
Các khoản cho vay	-	-	104.671.810.089	-	-	104.671.810.089
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	1.376.670.088	-	-	1.376.670.088
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	13.970.212.000	-	-	13.970.212.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	44.807.000	-	-	44.807.000
Các khoản phải thu khác	203.727.581.595	73.698.515	-	-	-	203.801.280.110
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	525.000.000	-	525.000.000
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	6.236.127.928	-	-	-	6.236.127.928
	203.727.581.595	15.843.790.847	159.002.595.644	525.000.000	-	379.098.968.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	98.884.863.089	-	-	98.884.863.089
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	22.657.468.059	-	-	22.657.468.059
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	3.031.700.960	-	-	3.031.700.960
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	201.461.920	-	-	201.461.920
	-	-	124.775.494.028	-	-	124.775.494.028
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	203.727.581.595	15.843.790.847	34.227.101.616	525.000.000	-	254.323.474.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có thể chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 34.939.096.467 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.215.940.306 đồng) để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại.

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:



Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Nguyễn Hải Đăng
Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Người phê duyệt:



Yee Rhack Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 47

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
340/UBCK-GP	27 tháng 07 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 01 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm/bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Hoài Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2018
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015
Ông Lim Shiu Beng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Bùi Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 60933007/22986773

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2036-2023-004-1

Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.697.778.451	169.260.092.363
110	I. Tài sản tài chính		46.029.631.777	168.565.451.563
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	28.313.211.227	48.470.168.319
111.1	1.1. Tiền		7.313.211.227	9.531.071.852
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	38.939.096.467
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	253.900	2.892.552
114	3. Các khoản cho vay	7.2	17.147.217.754	104.671.810.089
117	4. Các khoản phải thu		308.890.167	1.376.670.088
117.2	4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		308.890.167	1.376.670.088
117.4	4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		308.890.167	1.376.670.088
119	5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8.1	237.611.861	13.970.212.000
122	6. Các khoản phải thu khác	8.2	203.750.028.463	203.801.280.110
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8.3	(203.727.581.595)	(203.727.581.595)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	9	668.146.674	694.640.800
131	1. Tạm ứng		18.150.000	37.550.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		605.189.674	612.283.800
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44.807.000	44.807.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.004.614.375	8.982.372.051
220	I. Tài sản cố định		1.027.223.413	1.467.111.945
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10.1	745.905.288	1.086.505.070
222	1.1. Nguyên giá		6.749.580.881	6.788.858.966
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(6.003.675.593)	(5.702.353.896)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10.2	281.318.125	380.606.875
228	2.1. Nguyên giá		13.943.668.228	14.310.094.583
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(13.662.350.103)	(13.929.487.708)
250	II. Tài sản dài hạn khác		7.977.390.962	7.515.260.106
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	11	538.000.000	525.000.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	421.363.878	754.132.178
254	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	13	7.018.027.084	6.236.127.928
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.702.392.826	178.242.464.414

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.437.417.753	126.353.872.029
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		14.437.417.753	126.353.872.029
311	1. Vay ngắn hạn	14	10.773.067.332	98.884.863.089
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	1.626.429.845	22.657.468.059
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	233.541.807	711.267.902
323	4. Phải trả người lao động	17	166.315.949	569.050.099
325	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.143.008.575	3.031.700.960
329	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		196.994.245	201.461.920
331	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.060.000	298.060.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.264.975.073	51.888.592.385
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	41.264.975.073	51.888.592.385
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.2	299.374.667.500	299.374.667.500
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	1.1.1. Cổ phiếu phổ thông		300.000.000.000	300.000.000.000
411.5	1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024
417	4. Lỗ lũy kế	19.1	(262.257.464.474)	(251.633.847.162)
417.1	4.1. Lỗ đã thực hiện		(58.660.591.872)	(47.442.154.247)
417.2	4.2. Lỗ chưa thực hiện		(203.596.872.602)	(204.191.692.915)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.702.392.826	178.242.464.414

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ - Đô la Mỹ)	20.1	1.257,80	1.257,80
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	20.2	29.937.467	29.937.467
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng cổ phiếu)	20.3	62.533	62.533
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	20.4	780.000	3.220.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)	20.5	110.000	110.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	20.6	273.617.060.000	340.611.670.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng		262.834.680.000	313.619.010.000
021.2	Tài sản tài chính, hạn chế chuyển nhượng		5.981.660.000	5.981.660.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch, cầm cố		-	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		4.800.720.000	21.011.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.7	3.992.850.000	4.436.240.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3.967.850.000	4.436.240.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		25.000.000	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.8	5.841.810.000	17.303.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng	20.9	1.947.791.957	11.705.182.198
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.947.791.957	11.705.182.198
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		1.947.791.957	11.705.182.198

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Nguyễn Thị Thu Thảo
 Kế toán

Nguyễn Lan Phương
 Kế toán Trưởng

Phạm Thị Ngọc
 Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21.1	628.857.623	467.652.365
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		2.689.814	-
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1.211.767	-
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		624.956.042	467.652.365
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.1	8.193.150.831	10.682.912.879
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	21.2	7.786.366.326	13.547.201.534
09	4. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.2	3.600.490	79.054.950
10	5. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	21.2	472.000.000	708.000.000
20	Cộng doanh thu hoạt động		17.083.975.270	25.484.821.728
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
24	1. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	22	(3.339.150.956)	(3.863.257.453)
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	22	(10.689.469.641)	(13.556.041.320)
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	22	(132.624.369)	(234.568.883)
31	4. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	22	(511.163.182)	(735.600.909)
40	Cộng chi phí hoạt động		(14.672.408.148)	(18.389.468.565)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		1.294.648.699	407.032.769
42	2. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn		324.931.544	383.002.071
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	23	1.619.580.243	790.034.840
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	24	(3.953.492.000)	(462.212.038)
60	Cộng chi phí tài chính		(3.953.492.000)	(462.212.038)
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	25	(10.701.372.677)	(10.190.001.362)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(10.623.717.312)	(2.766.825.397)
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		100.000	90.000
72	2. Chi phí khác		-	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		100.000	90.000
90	VIII. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	26.1	(10.623.617.312)	(2.766.735.397)
91	1. Lỗ đã thực hiện		(10.756.257.600)	(2.304.555.372)
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		132.640.288	(462.180.025)
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	26.1	-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(10.623.617.312)	(2.766.735.397)

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Nguyễn Thị Thu Thảo
Kế toán

Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Heck Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước Thuế TNDN		(10.623.617.312)	(2.766.735.397)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	10	439.888.532	784.187.084
04	Các khoản dự phòng		-	(219.099.405)
05	Chênh lệch (lãi)/lỗ tỷ giá chưa thực hiện		(131.428.521)	462.180.025
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(325.113.494)	(383.165.641)
08	Dự thu tiền lãi		(308.890.167)	(1.376.670.088)
30	4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
31	Giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		2.638.652	-
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		87.524.592.335	(45.911.601.428)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.376.670.088	414.027.776
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		13.732.600.139	(13.965.212.000)
39	Giảm các khoản phải thu khác		51.251.647	198.941.816
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.888.692.385)	2.457.920.343
42	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		339.862.426	(129.218.409)
45	(Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(21.031.038.214)	9.218.818.392
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(477.726.095)	418.884.943
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(402.734.150)	313.317.343
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(4.467.675)	(9.243.542)
52	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(775.499.156)	(273.238.153)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		67.498.296.650	(50.765.906.341)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(582.770.000)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		325.113.494	383.165.641
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		325.113.494	(199.604.359)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		83.479.012.359	111.029.093.064
73.2	- Tiền vay khác		83.479.012.359	111.029.093.064
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(171.459.379.595)	(46.417.430.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(171.459.379.595)	(46.417.430.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(87.980.367.236)	64.611.663.064
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(20.156.957.092)	13.646.152.364
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	48.470.168.319	34.824.015.955
101.1	Tiền		9.531.071.852	14.608.075.649
101.2	Các khoản tương đương tiền		38.939.096.467	20.215.940.306
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5	28.313.211.227	48.470.168.319
103.1	Tiền		7.313.211.227	9.531.071.852
103.2	Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	38.939.096.467

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		501.959.239.760	815.949.957.830
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(293.390.054.660)	(564.007.877.300)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(218.193.950.972)	(243.694.765.593)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(132.624.369)	(234.568.883)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.757.390.241)	8.012.746.054
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM CỦA KHÁCH HÀNG			
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	20.9	11.705.182.198	3.692.436.144
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		11.705.182.198	3.692.436.144
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM CỦA KHÁCH HÀNG (40 = 20 + 30)			
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	20.9	1.947.791.957	11.705.182.198
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.947.791.957	11.705.182.198

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Nguyễn Thị Thu Thảo
Kế toán

Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng



Check Joe
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B04-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm				Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2021		Ngày 1 tháng 1 năm 2022		Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
		Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		
1. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500	-	-	-	-	-	299.374.667.500	299.374.667.500	
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	
1.2. Cổ phiếu quỹ		(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)	
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023	
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024	
4. Lộ lũy kế	19.1	(248.867.111.765)	(251.633.847.162)	(2.766.735.397)	-	594.820.313	(11.218.437.625)	(251.633.847.162)	(262.257.464.474)	(262.257.464.474)	
4.1 Lộ đã thực hiện		(44.730.459.470)	(47.442.154.247)	(2.711.694.777)	-	-	(11.218.437.625)	(47.442.154.247)	(58.660.591.872)	(58.660.591.872)	
4.2 Lộ chưa thực hiện		(204.136.652.295)	(204.191.692.915)	(55.040.620)	-	594.820.313	-	(204.191.692.915)	(203.596.872.602)	(203.596.872.602)	
TỔNG CỘNG		54.655.327.782	51.888.592.385	(2.766.735.397)	(2.766.735.397)	594.820.313	(11.218.437.625)	51.888.592.385	41.264.975.073		

Người lập:

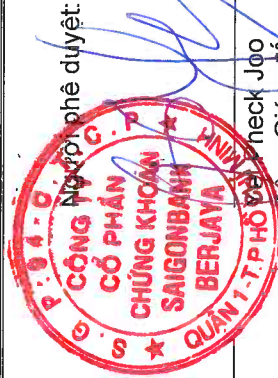
Thu Thảo

Nguyễn Thị Thu Thảo
Kế toán

Người kiểm soát:

Lan Phương

Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:

Joe

Joe
Phòng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày điều chỉnh</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
340/UBCK-GP	27 tháng 7 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 1 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 30 người (31 tháng 12 năm 2021: 31 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114")

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114 với các thay đổi chủ yếu như sau:

- ▶ Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư số 48") ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư số 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	2 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗi chưa phân phối

Lỗi chưa phân phối bao gồm lỗi đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗi chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗi đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗi chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.24 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	13.188.655	4.964.441
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.177.374.750	2.409.354.778
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.122.647.822	7.116.752.633
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	38.939.096.467
	<u>28.313.211.227</u>	<u>48.470.168.319</u>

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng BIDV có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại ngày lập báo cáo như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 %/năm</i>
Bằng VND	6,00	1,70 - 3,10

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND</i>
Của công ty chứng khoán	249	6.542.000
- Cổ phiếu	249	6.542.000
Của nhà đầu tư	249.392.235	4.889.163.547.370
- Cổ phiếu	236.681.235	4.885.514.807.370
- Chứng quyền	12.711.000	3.648.740.000
	<u>249.392.484</u>	<u>4.889.170.089.370</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	3.572.066	2.317.552
Cổ phiếu chưa niêm yết	973.428	253.900	1.251.781	575.000
	973.428	253.900	4.823.847	2.892.552

7.2 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ (*) VND
Cho vay hoạt động Margin	16.871.166.719	16.871.166.719	91.218.067.709	91.218.067.709
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	276.051.035	276.051.035	13.453.742.380	13.453.742.380
	17.147.217.754	17.147.217.754	104.671.810.089	104.671.810.089

(*) Giá trị ghi sổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay nếu có.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

8.1 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu dịch vụ chứng khoán	237.611.861	-
Phải thu trung tâm lưu ký chứng khoán	-	13.970.212.000
	237.611.861	13.970.212.000

8.2 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như (*)	203.727.581.595	203.727.581.595
Phải thu khác	22.446.868	73.698.515
	203.750.028.463	203.801.280.110

(*) Đây là khoản phải thu theo kết luận tại Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT do Tòa án Nhân dân Cấp cao tại TP.HCM tuyên vào ngày 30 tháng 5 năm 2018 liên quan đến vụ tranh chấp tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Theo đó, Huỳnh Thị Huyền Như là nhân viên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải bồi thường số tiền 210.000.000.000 đồng cho Công ty.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi được 6.272.418.405 đồng và tiến hành trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu Huỳnh Thị Huyền Như.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

B09-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

8.3 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Giá trị khoản phải thu VND	Giá trị đã thu hồi			Giá trị chưa thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
		Số đầu năm VND	Thu hồi trong năm VND	Số cuối năm VND		
Huyện Thị Huyện Như	210.000.000.000	6.272.418.405	-	6.272.418.405	203.727.581.595	(203.727.581.595)
<p>Công ty đã nhận được số tiền bồi thường của khoản phải thu Huyện Thị Huyện Như từ việc thi hành án theo kết quả Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT/2018/HS-PT như sau:</p>						
			Số tiền đã thu hồi VND			
Theo quyết định số 105/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 1 năm 2019			3.405.332.000			
Theo quyết định số 154/QĐ-CTHADS ngày 10 tháng 3 năm 2020			631.991.000			
Theo quyết định số 208/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 5 năm 2020			917.973.000			
Theo quyết định số 328/QĐ-CTHADS ngày 04 tháng 9 năm 2020			1.098.023.000			
Theo quyết định số 16/QĐ-CTHADS ngày 11 tháng 10 năm 2021			219.099.405			
			6.272.418.405			

Công ty đã tiến hành nộp đơn đề nghị Giám đốc thẩm đến Tòa án Nhân dân tối cao để thực hiện kháng nghị Bản án Hình sự phúc thẩm số 291/2018/HS-PT. Công ty yêu cầu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phải có trách nhiệm bồi thường cho Công ty toàn bộ số tiền 210.000.000.000 đồng cùng tiền lãi. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được các phán quyết từ tòa án liên quan đến vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tạm ứng	18.150.000	37.550.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	605.189.674	612.283.800
- Chi phí thuê văn phòng	349.909.928	335.020.140
- Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin	144.000.000	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	94.059.742	72.952.003
- Chi phí y tế	-	165.618.600
- Chi phí bảo hiểm khác	-	22.034.871
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	17.220.004	16.658.186
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.807.000	44.807.000
	668.146.674	694.640.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

10.1 Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.061.130.000	62.309.998	4.583.061.509	1.082.357.459	6.788.858.966
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(39.278.085)	-	(39.278.085)
Số cuối năm	1.061.130.000	62.309.998	4.543.783.424	1.082.357.459	6.749.580.881
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	1.061.130.000	62.309.998	4.236.167.369	342.746.529	5.702.353.896
Khấu hao trong năm	-	-	124.128.290	216.471.492	340.599.782
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(39.278.085)	-	(39.278.085)
Số cuối năm	1.061.130.000	62.309.998	4.321.017.574	559.218.021	6.003.675.593
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	346.894.140	739.610.930	1.086.505.070
Số cuối năm	-	-	222.765.850	523.139.438	745.905.288

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 4.747.168.171 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.786.446.256 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm tin học VND</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm	14.310.094.583
Thanh lí, nhượng bán	<u>(366.426.355)</u>
Số cuối năm	<u>13.943.668.228</u>
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	13.929.487.708
Hao mòn trong năm	99.288.750
Thanh lí, nhượng bán	<u>(366.426.355)</u>
Số cuối năm	<u>13.662.350.103</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>380.606.875</u>
Số cuối năm	<u>281.318.125</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 18.842.549.649 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.912.939.583 đồng).

11. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	525.000.000	500.000.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ vận chuyển	<u>13.000.000</u>	<u>25.000.000</u>
	<u>538.000.000</u>	<u>525.000.000</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Chi phí phần mềm	206.851.865	175.097.500
Chi phí thiết bị tin học	78.574.241	104.773.932
Chi phí nội thất văn phòng	52.945.014	179.936.844
Chi phí cải tạo văn phòng	50.390.298	171.254.500
Chi phí vật tư văn phòng	32.602.460	123.069.402
	<u>421.363.878</u>	<u>754.132.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nợ Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nợ bổ sung	4.324.914.832	3.829.631.634
Tiền lãi nhận được	2.573.112.252	2.286.496.294
	<u>7.018.027.084</u>	<u>6.236.127.928</u>

14. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm VND</u>	<u>Số vay trong năm VND</u>	<u>Số trả trong năm VND</u>	<u>Số cuối năm VND</u>
Vay Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (i)	30.124.863.089	30.475.201.838	(49.826.997.595)	10.773.067.332
Vay ngân hàng Maybank	68.760.000.000	52.872.382.000	(121.632.382.000)	-
	<u>98.884.863.089</u>	<u>83.347.583.838</u>	<u>(171.459.379.595)</u>	<u>10.773.067.332</u>

(i) Đây là khoản vay bằng đồng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của công ty. Khoản vay chịu lãi suất 7,00%/năm, có thời hạn ban đầu là 3 tháng, được gia hạn tối đa 1 năm, lãi trả cuối kỳ.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	1.560.465.298	-
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	65.964.547	295.403.484
Phải trả nhà đầu tư tiền bán chứng khoán hai ngày cuối	-	22.362.064.575
	<u>1.626.429.845</u>	<u>22.657.468.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế thu nhập cá nhân	219.457.224	698.833.892
Thuế khác	14.084.583	12.434.010
	<u>233.541.807</u>	<u>711.267.902</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước trong năm như sau:

STT	Chỉ tiêu	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u> VND	<u>Số cuối năm</u> VND
1	Thuế giá trị gia tăng	(4.282.581)	47.200.000	(42.917.419)	-
2	Thuế thu nhập cá nhân	698.833.892	4.211.554.675	(4.690.931.343)	219.457.224
	- Nhân viên	146.169.628	1.198.174.338	(1.279.308.684)	65.035.282
	- Nộp hộ nhà đầu tư	552.664.264	3.013.380.337	(3.411.622.659)	154.421.942
3	Thuế khác	12.434.010	338.229.731	(336.579.158)	14.084.583
		<u>706.985.321</u>	<u>4.596.984.406</u>	<u>(5.070.427.920)</u>	<u>233.541.807</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Đây là các khoản lương và hoa hồng phải trả cho nhân viên Công ty.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi dự chi	648.607.595	1.325.390.129
Phải trả cán bộ nhân viên	228.900.000	889.167.500
Chi phí chuyên gia	140.000.000	119.000.000
Khác	125.500.980	698.143.331
	<u>1.143.008.575</u>	<u>3.031.700.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Lỗ lũy kế

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Lỗ chưa thực hiện	203.596.872.602	204.191.692.915
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối	58.660.591.872	47.442.154.247
	<u>262.257.464.474</u>	<u>251.633.847.162</u>

19.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
	<u>299.374.667.500</u>	<u>299.374.667.500</u>

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
	<u>30.000.000</u>	<u>100%</u>

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

20.1 Ngoại tệ các loại

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đô la Mỹ	<u>1.257,80</u>	<u>1.257,80</u>

20.2 Cổ phiếu đang lưu hành

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
Loại > 1 năm	<u>29.937.467</u>	<u>29.937.467</u>

20.3 Cổ phiếu quỹ

	<i>Số cuối năm Cổ phiếu</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu</i>
Loại > 1 năm	<u>62.533</u>	<u>62.533</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > 1 năm	780.000	3.220.000

20.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Loại > 1 năm	110.000	110.000

20.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính giao dịch, tự do chuyển nhượng	262.834.680.000	313.619.010.000
Tài sản tài chính giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.981.660.000	5.981.660.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.800.720.000	21.011.000.000
	273.617.060.000	340.611.670.000

20.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.967.850.000	4.436.240.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	25.000.000	-
	3.992.850.000	4.436.240.000

20.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ phiếu	5.841.810.000	17.303.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.9 Tiền gửi của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi của khách hàng		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.947.791.957	11.705.182.198
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1.947.791.957	11.705.182.198
	1.947.791.957	11.705.182.198

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

21.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	628.857.623	467.652.365
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	624.774.092	467.488.795
- Cổ tức	181.950	163.570
- Các khoản khác	3.901.581	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8.193.150.831	10.682.912.879
- Lãi cho vay hoạt động Margin	7.404.179.661	9.530.348.121
- Lãi cho vay ứng trước tiền bán	788.971.170	1.152.564.758
	8.822.008.454	11.150.565.244

21.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.786.366.326	13.547.201.534
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	472.000.000	708.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.600.490	79.054.950
	8.261.966.816	14.334.256.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	10.689.469.641	13.556.041.320
- Chi phí lương	5.373.857.077	6.902.150.938
- Chi phí môi giới chứng khoán	1.629.446.530	2.547.235.919
- Chi phí thuê văn phòng	1.178.420.048	1.148.640.480
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	352.678.246	689.726.795
- Chi phí khác	2.155.067.740	2.268.287.188
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	3.339.150.956	3.863.257.453
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	511.163.182	735.600.909
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	132.624.369	234.568.883
	14.672.408.148	18.389.468.565

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	324.931.544	383.002.071
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.163.220.178	407.032.769
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	131.428.521	-
	1.619.580.243	790.034.840

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	462.180.025
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.953.492.000	32.013
	3.953.492.000	462.212.038

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	7.191.813.925	7.145.446.685
Chi phí thuê văn phòng	891.259.928	844.729.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.539.723	584.292.816
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	151.192.556	139.149.239
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	94.460.287	94.460.287
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(219.099.405)
Chi phí khác	1.829.106.258	1.601.022.387
	10.701.372.677	10.190.001.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Lỗ thuần trước thuế	(10.623.617.312)	(2.766.735.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%	(2.124.723.462)	(553.347.079)
<i>Điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được khấu trừ	22.610.770	64.329.619
<i>Điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí không được khấu trừ của năm trước	(41.639.000)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Lỗi chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 232.973.466.239 đồng (31 tháng 12 năm 2021: 222.254.707.777 đồng) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022 VND
2018	2023 (*)	207.695.128.987	-	-	207.695.128.987
2019	2024 (*)	6.160.536.956	-	-	6.160.536.956
2020	2025 (*)	5.943.954.532	-	-	5.943.954.532
2021	2026 (*)	2.455.087.302	-	-	2.455.087.302
2022	2027 (*)	10.718.758.462	-	-	10.718.758.462
		232.973.466.239	-	-	232.973.466.239

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này với số tiền là 46.594.693.247 đồng do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại này trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

27.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Lãi tiền gửi nhận được	9.315.246	11.695.853
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn Trả vốn vay Trả lãi tiền vay	30.475.201.838 49.826.997.595 1.749.868.163	30.124.863.089 - -
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	3.791.536.016	3.616.273.935

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi thanh toán	2.217.911.337	3.788.779.117
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Vay ngắn hạn Lãi phải trả	(10.773.067.332) (648.607.595)	(30.124.863.089) (1.201.895.258)

27.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và không trình bày thông tin này.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

27.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Đến 1 năm	2.010.120.840	2.010.120.840
Trên 1 - 5 năm	2.512.651.050	4.522.771.890
	4.522.771.890	6.532.892.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.4 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng số lỗ thuần thuộc về các cổ đông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi sau thuế) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm cộng với số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu nếu các trái chủ thực hiện chuyển đổi.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - (VND)	(10.623.617.312)	(2.766.735.397)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	29.937.467	29.937.467
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)	(355)	(92)
Lỗ pha loãng trên mỗi cổ phiếu - (VND/cổ phiếu)	(355)	(92)

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì các khoản tiền gửi và vay trong năm hiện hành có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng do khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ tài trợ giao dịch chứng khoán và giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được tin cậy tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5*.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Trên 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	7.313.211.227	21.000.000.000	-	28.313.211.227
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	253.900	-	-	253.900
Các khoản cho vay	-	-	17.147.217.754	-	17.147.217.754
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi tài sản tài chính	-	-	308.890.167	-	308.890.167
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	237.611.861	-	237.611.861
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	44.807.000	-	44.807.000
Các khoản phải thu khác	203.727.581.595	22.446.868	-	-	203.750.028.463
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	538.000.000	538.000.000
Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	7.018.027.084	-	-	7.018.027.084
	203.727.581.595	14.353.939.079	38.738.526.782	538.000.000	257.358.047.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

27.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	-	10.773.067.332	-	10.773.067.332
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.626.429.845	-	1.626.429.845
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	1.143.008.575	-	1.143.008.575
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	-	196.994.245	-	196.994.245
	-	-	13.739.499.997	-	13.739.499.997
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	203.727.581.595	14.353.939.079	24.999.026.785	538.000.000	243.618.547.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

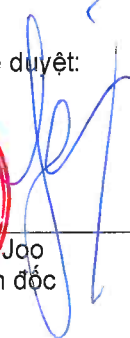
28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Nguyễn Thị Thu Thảo
Kế toán

Nguyễn Lan Phương
Kế toán Trưởng

Yá Phêck Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 03.2023

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		32.733.397.810	46.697.778.451
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		32.024.141.000	46.029.631.777
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	04	9.601.121.117	28.313.211.227
1.1. Tiền	111.1		6.601.121.117	7.313.211.227
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		3.000.000.000	21.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	6.1	253.900	253.900
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	6.2	20.547.029.699	17.147.217.754
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		324.155.833	308.890.167
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		324.155.833	308.890.167
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được				
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		324.155.833	308.890.167
8. Trả trước cho người bán	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	07	1.529.133.583	237.611.861
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		200.688.108.697	203.750.028.463
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(200.665.661.829)	(203.727.581.595)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130	08	709.256.810	668.146.674
1. Tạm ứng	131		18.150.000	18.150.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		646.299.810	605.189.674
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.807.000	44.807.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		8.933.582.461	9.004.614.375
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		734.725.182	1.027.223.413
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	527.873.619	745.905.288
- Nguyên giá	222		5.688.450.881	6.749.580.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(5.160.577.262)	(6.003.675.593)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	206.851.563	281.318.125
- Nguyên giá	228		13.943.668.228	13.943.668.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(13.736.816.665)	(13.662.350.103)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.198.857.279	7.977.390.962
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	579.250.000	538.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	12	121.788.294	421.363.878
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	7.497.818.985	7.018.027.084
5. Tài sản dài hạn khác	255			
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.666.980.271	55.702.392.826
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		6.224.135.248	14.437.417.753
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6.224.135.248	14.437.417.753
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	10.773.067.332
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	-	10.773.067.332
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	4.329.439.454	1.626.429.845
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	168.107.719	233.541.807
11. Phải trả người lao động	323		122.103.600	166.315.949
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	741.038.003	1.143.008.575
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		565.386.472	196.994.245
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		298.060.000	298.060.000
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1.Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		35.442.845.023	41.264.975.073
I. Vốn chủ sở hữu	410		35.442.845.023	41.264.975.073
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18.1	299.374.667.500	299.374.667.500
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		300.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		300.000.000.000	300.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(625.332.500)	(625.332.500)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.073.886.023	2.073.886.023
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.073.886.024	2.073.886.024
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	18.2	(268.079.594.524)	(262.257.464.474)
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(67.413.213.167)	(58.660.591.872)
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(200.666.381.357)	(203.596.872.602)
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		41.666.980.271	55.702.392.826
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005	19.1	1.257,80	1.257,80
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19.2	29.937.467	29.937.467
7. Cổ phiếu quỹ	007	19.3	62.533	62.533
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	19.4	900.000	780.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	19.5	110.000	110.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				

Chỉ tiêu	Mã chi	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	19.6	502.430.420.000	273.617.060.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		492.571.260.000	262.834.680.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		222.170.000	5.981.660.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		5.791.990.000	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		3.845.000.000	4.800.720.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	19.7	3.619.130.000	3.992.850.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		3.619.130.000	3.967.850.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			25.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	19.8	4.497.000.000	5.841.810.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	19.9	7.620.374.974	1.947.791.957
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		3.650.996.353	-
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.969.378.621	1.947.791.957
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		3.969.378.621	1.947.791.957
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	19.10	3.650.996.353	-
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.650.996.353	-
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương

Lập ngày 10/10/2023

Tổng Giám đốc



Yel Check Joo

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ 03.2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

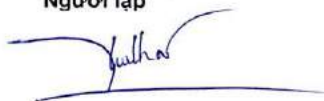
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 03.2023	Quý 03.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		66.764.883	161.432.372	432.132.006	326.233.793
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1		-	2.689.814	-	2.689.814
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	1.211.767	-	1.211.767
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		66.764.883	157.530.791	432.132.006	322.332.212
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20	622.854.751	1.982.950.438	1.782.451.697	7.201.864.637
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20	1.044.896.224	1.460.632.416	2.435.717.490	6.649.138.833
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20	505.833	450.040	1.605.546	3.204.575
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20	-	118.000.000	-	472.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11					
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		1.735.021.691	3.723.465.266	4.651.906.739	14.652.441.838
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	21	-	828.485.540	114.055.228	2.890.854.667
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	1.962.353.133	2.437.985.673	5.937.050.440	8.450.399.095
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 03.2023	Quý 03.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	21	30.861.197	29.070.626	85.932.158	102.280.649
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	134.387.727	-	511.163.182
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		1.993.214.330	3.429.929.566	6.137.037.826	11.954.697.593
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	22	-	160.579.031	27.099.590	1.322.916.210
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	22	95.985.199	96.700.736	283.669.856	292.505.497
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		95.985.199	257.279.767	310.769.446	1.615.421.707
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	23	-	1.191.910.555	-	2.687.600.000
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí tài chính khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	60		-	1.191.910.555	-	2.687.600.000
V. CHI BÁN HÀNG						
61	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	24	2.311.584.307	2.652.458.383	4.897.768.505	8.230.761.033
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)						
70	70		(2.473.791.747)	(3.293.553.471)	(6.072.130.146)	(6.605.195.081)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		250.000.096	-	250.000.096	100.000
8.2. Chi phí khác	72					
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		250.000.096	-	250.000.096	100.000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)						
90	90		(2.223.791.651)	(3.293.553.471)	(5.822.130.050)	(6.605.095.081)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(2.223.791.651)	(1.441.601.270)	(8.884.049.816)	(4.753.142.880)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	(1.851.952.201)	3.061.919.766	(1.851.952.201)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200	200		(2.223.791.651)	(3.293.553.471)	(5.822.130.050)	(6.605.095.081)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN						
300	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đã	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					

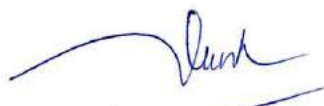
Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 03.2023	Quý 03.2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này(Năm trước)
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh c	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 03.2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		(5.822.130.050)	(6.605.095.081)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(3.377.247.724)	1.083.544.632
- Khấu hao TSCĐ	03		292.498.231	342.437.037
- Các khoản dự phòng	04		(3.061.919.766)	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	1.853.163.968
-Chi phí lãi vay	06			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07		(283.670.356)	(202.681.447)
-Dự thu tiền lãi	08		(324.155.833)	(909.374.926)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18			
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		976.684.640	45.271.328.280
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	2.638.652
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32			
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(3.399.811.945)	49.191.449.940
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		308.890.167	1.376.670.088
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		237.611.861	13.821.656.900
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3.061.919.766	51.251.647
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			
Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(401.970.572)	(1.828.363.472)
Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		258.465.448	254.556.114
Thuế TNDN đã nộp	43			
Lãi vay đã trả	44			
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.173.876.026	(16.060.076.948)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46			
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(65.434.088)	(432.560.146)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(44.212.349)	(386.385.046)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		368.392.227	39.921.664
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(521.041.901)	(759.431.113)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(8.222.693.134)	39.749.777.831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		283.670.356	202.681.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		283.670.356	202.681.447
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		-	75.490.501.838
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	75.490.501.838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(10.773.067.332)	(112.893.769.074)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(10.773.067.332)	(112.893.769.074)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(10.773.067.332)	(37.403.267.236)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(18.712.090.110)	2.549.192.042
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		28.313.211.227	48.470.168.319
- Tiền	101.1		7.313.211.227	9.531.071.852
- Các khoản tương đương tiền	101.2		21.000.000.000	38.939.096.467
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		9.601.121.117	51.019.360.361
- Tiền	103.1		6.601.121.117	12.320.298.959
- Các khoản tương đương tiền	103.2		3.000.000.000	38.699.061.402
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		147.103.110.760	423.722.017.000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(182.977.894.130)	(240.233.233.600)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		41.633.298.545	(192.564.869.256)
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(85.932.158)	(102.280.649)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	20		5.672.583.017	(9.178.366.505)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1.947.791.957	11.705.182.198
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		1.947.791.957	11.705.182.198
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.947.791.957	11.705.182.198
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	35			
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		7.620.374.974	2.526.815.693
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		7.620.374.974	2.526.815.693
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		3.650.996.353	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3.969.378.621	2.526.815.693
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn	45			
Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương

Lập ngày 10/10/2023

Tổng Giám Đốc



Yei Pheok Joo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG - QUÝ 03.2023

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2022	Ngày 01/01/2023	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2022	Ngày 30/09/2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		299.374.667.500	299.374.667.500					299.374.667.500	299.374.667.500
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000					135.000.000.000	300.000.000.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi								165.000.000.000	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
1.6 Cổ phiếu quỹ (*)		(625.332.500)	(625.332.500)					(625.332.500)	(625.332.500)
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023					2.073.886.023	2.073.886.023
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.073.886.024	2.073.886.024					2.073.886.024	2.073.886.024
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
6. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
7. Lợi nhuận chưa phân phối		(251.633.847.162)	(262.257.464.474)	-	(6.605.095.081)	-	(5.822.130.050)	(258.238.942.243)	(268.079.594.524)
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(47.442.154.247)	(58.660.591.872)		(5.215.322.905)		(8.752.621.295)	(52.657.477.152)	(67.413.213.167)
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(204.191.692.915)	(203.596.872.602)		(1.389.772.176)		2.930.491.245	(205.581.465.091)	(200.666.381.357)
Cộng		51.888.592.385	41.264.975.073	-	(6.605.095.081)	-	(5.822.130.050)	45.283.497.304	35.442.845.023
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con									
8. Mua cổ phiếu quỹ									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát									
Cộng									

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh như sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày điều chỉnh</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
340/UBCK-GP	27 tháng 7 năm 2010	Điều chỉnh người đại diện theo pháp luật
04/GPĐC-UBCK	08 tháng 1 năm 2013	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán
73/GPĐC-UBCK	17 tháng 12 năm 2019	Điều chỉnh rút giấy phép nghiệp vụ tự doanh chứng khoán
50/GPĐC-UBCK	13 tháng 8 năm 2020	Điều chỉnh địa chỉ Trụ sở chính

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 9, Tòa nhà Savico Invest Office, số 66-68 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ có thể tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định với sự hỗ trợ tài chính liên tục từ nhà đầu tư lớn. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lên kế hoạch cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như chuẩn bị phương án tăng vốn để mở rộng các nghiệp vụ hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính này đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính Quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 **Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48").

4.6 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại. Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 24/2022/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm tin học	2 - 6 năm

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo trì; và
- ▶ Chi phí trả trước khác

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước, khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

B09-CTCK

nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lỗ chưa phân phối

Lỗ chưa phân phối bao gồm lỗ đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lỗ đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lỗ chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty..

4.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

04. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	10.439.990	13.188.655
- Tiền gửi ngân hàng	3.914.898.978	1.177.374.750
- Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	21.000.000.000
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.675.782.149	6.122.647.822
Cộng	9.601.121.117	28.313.211.227

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất như sau:

Cuối kỳ	Đầu năm
%/năm	%/năm
3,4%	6%

Giá trị khối lượng giao dịch trong Quý 1.2023

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a) Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b) Cửa nhà đầu tư	41.833.307	645.187.751.410
- Cổ phiếu	37.407.207	643.755.525.410
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	4.426.100	1.432.226.000
Tổng cộng	41.833.307	645.187.751.410

06. Các loại tài sản tài chính

6.1 Tình hình biến động tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	973.428	253.900	973.428	253.900
Tổng cộng	973.428	253.900	973.428	253.900

6.2 Các khoản cho vay:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Cho vay hoạt động Margin	20.298.674.544	16.871.166.719
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	248.355.155	276.051.035
Cộng	20.547.029.699	17.147.217.754

7. Các khoản phải thu

7.1. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu dịch vụ chứng khoán	1.529.133.583	237.611.861
	1.529.133.583	237.611.861

7.2. Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu Huỳnh Thị Huyền Như	200.665.661.829	203.727.581.595
- Phải thu khác	22.446.868	22.446.868
	200.688.108.697	203.750.028.463

7.3. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Giá trị khoản phải thu	Giá trị đã thu hồi			Giá trị chưa thu hồi	Giá trị dự phòng
	Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Thu hồi trong kỳ	Ngày 30 tháng 09 năm 2023		
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Huỳnh Thị Huyền Như:					
210.000.000.000	6.272.418.405	3.061.919.766	9.334.338.171	200.665.661.829	(200.665.661.829)

08. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tạm ứng:	18.150.000	18.150.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	646.299.810	605.189.674
- Chi phí thuê văn phòng	365.544.198	349.909.924
- Chi phí bảo trì phần mềm	80.207.121	94.059.746
- Chi phí y tế	59.588.551	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

- Chi phí bảo hiểm khác	5.269.590	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	135.690.350	161.220.004
	-	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	44.807.000	44.807.000
Cộng	709.256.810	668.146.674

09. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Đồ nội thất văn phòng VND	Thiết bị công nghệ thông tin VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	62.309.997	1.061.130.000	1.082.357.460	4.543.783.424	6.749.580.881
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.061.130.000)	-	-	(1.061.130.000)
Số dư cuối kỳ	62.309.997	-	1.082.357.460	4.543.783.424	5.688.450.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	62.309.997	1.061.130.000	559.218.021	4.321.017.575	6.003.675.593
- Khấu hao trong kỳ	-	-	162.353.619	55.678.050	218.031.669
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.061.130.000)	-	-	(1.061.130.000)
Số dư cuối kỳ	62.309.997	-	721.571.640	4.376.695.625	5.160.577.262
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	523.139.439	222.765.849	745.905.288
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	360.785.820	167.087.799	527.873.619

10. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền phần VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	13.943.668.228	13.943.668.228
Số dư cuối kỳ	13.943.668.228	13.943.668.228
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.662.350.103	13.662.350.103
- Khấu hao trong kỳ	74.466.562	74.466.563
Số dư cuối kỳ	13.736.816.665	13.736.816.665
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	281.318.125	281.318.125
- Tại ngày cuối kỳ	206.851.563	206.851.563

11. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Đặt cọc thuê văn phòng	566.250.000	525.000.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	579.250.000	538.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí vật dụng văn phòng	17.772.986	59.373.284
- Chi phí phần mềm	80.652.396	206.851.865
- Chi phí thiết bị tin học	23.362.912	51.803.418
- Chi phí cải tạo văn phòng	-	50.390.300
- Chi phí nội thất văn phòng	-	52.945.011
Cộng	121.788.294	421.363.878

13. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau :

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	4.534.706.733	4.324.914.832
- Tiền lãi phân bổ trong năm	2.843.112.252	2.573.112.252
Cộng	7.497.818.985	7.018.027.084

14. Vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay	Số đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số cuối kỳ VND
2. Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (*)	10.773.067.332	-	(10.773.067.332)	-
Tổng cộng:	10.773.067.332	-	(10.773.067.332)	-

(*) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay tối đa đến một năm, chịu lãi suất 7,00%/năm, lãi trả cuối kỳ.

15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán - Phí giao dịch	51.601.954	65.964.547
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán cho giao dịch 2 ngày cuối	4.277.837.500	1.560.465.298
Cộng	4.329.439.454	1.626.429.845

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	168.107.719	219.457.224
- Các loại thuế khác	-	14.084.583
Cộng	168.107.719	233.541.807

Tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước như sau:

Chỉ Tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
1. Thuế giá trị gia tăng	-	25.000.000	(25.000.000)	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	219.457.224	1.422.123.078	(1.473.472.583)	168.107.719
a. Thuế thu nhập cá nhân - nhân viên	65.035.282	521.322.786	(531.475.272)	54.882.796
b. Thuế thu nhập cá nhân - nộp hộ nhà đầu tư	154.421.942	900.800.292	(941.997.311)	113.224.923
3. Thuế khác	14.084.583	79.990.793	(94.075.376)	-
Tổng cộng:	233.541.807	1.527.113.871	(1.592.547.959)	168.107.719

17. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chi phí lãi vay	-	648.607.595
- Chi phí định kỳ	35.826.123	66.110.090
- Chi phí chuyên gia	180.000.000	140.000.000
- Chi phí phần mềm	296.736.000	-
- Chi phí phải trả khác	228.475.880	288.290.890
Cộng	741.038.003	1.143.008.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
Cộng	299.374.667.500	299.374.667.500

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 như sau :

	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	4.000.000	13,33%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13,33%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương	3.300.000	11%
Nguyễn Thị Hương Giang	12.066.165	40,22%
Các cổ đông khác	6.571.302	21,90%
Cổ phiếu quỹ	62.533	0,21%
Cộng	30.000.000	100%

18.2 Lợi nhuận chưa phân phối	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Lỗ đã thực hiện	(67.413.213.167)	(58.660.591.872)
Lỗ chưa thực hiện	(200.666.381.357)	(203.596.872.602)
Cộng	(268.079.594.524)	(262.257.464.474)

19. Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

19.1 Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi tiết các loại ngoại tệ USD	1.257,80	1.257,80
	1.257,80	1.257,80

19.2 Cổ phiếu đang lưu hành	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo loại <=1 năm	29.937.467	29.937.467
	29.937.467	29.937.467

19.3 Cổ phiếu quỹ	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo loại <=1 năm	62.533	62.533
	62.533	62.533

19.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi tiết theo loại <=1 năm	900.000	780.000
	900.000	780.000

19.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
	110.000	110.000
	110.000	110.000

19.6 Tài sản tài chính

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	492.571.260.000	262.834.680.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	222.170.000	5.981.660.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	5.791.990.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3.845.000.000	4.800.720.000
	502.430.420.000	273.617.060.000

19.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do	3.619.130.000	3.967.850.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn	-	25.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm	-	-
	3.619.130.000	3.992.850.000

19.8 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	4.497.000.000	5.841.810.000
	4.497.000.000	5.841.810.000

19.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.650.996.353	-
- <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	3.650.996.353	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.969.378.621	1.947.791.957
- <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	3.969.378.621	1.947.791.957
	7.620.374.974	1.947.791.957

19.10 Phải trả Nhà đầu tư

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	3.650.996.353	-
- <i>Của Nhà đầu tư trong nước</i>	3.650.996.353	-
	3.650.996.353	-

20. Doanh thu hoạt động

20.1 Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	66.764.883	161.432.372	432.132.006	326.233.793
- <i>Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn</i>	66.764.383	157.436.141	432.131.506	322.156.262
- <i>Cổ tức</i>	500	94.650	500	175.950
- <i>Các khoản khác</i>	-	3.901.581	-	3.901.581
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	622.854.751	1.982.950.438	1.782.451.697	7.201.864.637
- <i>Tiền lãi cho vay ký quỹ</i>	589.922.586	1.803.406.124	1.703.558.941	6.506.391.445
- <i>Tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	32.932.165	179.544.314	78.892.756	695.473.192
Tổng cộng	689.619.634	2.144.382.810	2.214.583.703	7.528.098.430

20.2 Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 3/2023 VND	Quý 3/2022 VND	Lũy kế năm 2023 VND	Lũy kế năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.044.896.224	1.460.632.416	2.435.717.490	6.649.138.833
Doanh thu hoạt động tư vấn chứng khoán	-	118.000.000	-	472.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	505.833	450.040	1.605.546	3.204.575
Cộng	1.045.402.057	1.579.082.456	2.437.323.036	7.124.343.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 03
tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

21. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	1.962.353.133	2.437.985.673	5.937.050.440	8.450.399.095
- Chi phí lương	895.975.637	1.193.959.282	2.687.157.082	4.362.947.618
- Chi phí thuê văn phòng	297.004.662	299.922.792	906.900.852	878.497.256
- Chi phí khấu hao	73.884.339	73.884.339	221.653.016	271.591.822
- Chi phí khác	695.488.495	870.219.260	2.121.339.490	2.937.362.399
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	828.485.540	114.055.228	2.890.854.667
Chi phí lưu ký chứng khoán	30.861.197	29.070.626	85.932.158	102.280.649
Chi phí tư vấn	-	134.387.727	-	511.163.182
Cộng	1.993.214.330	3.429.929.566	6.137.037.826	11.954.697.593
22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	160.579.031	27.099.590	1.322.916.210
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	95.985.199	96.700.736	283.669.856	292.505.497
Cộng	95.985.199	257.279.767	310.769.446	1.615.421.707
23. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	506.540.000	-	674.740.000
- Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện	-	506.540.000	-	674.740.000
- Chênh lệch lỗ tỷ giá chưa thực hiện	-	685.370.555	-	2.012.860.000
Cộng	-	1.191.910.555	-	2.687.600.000
24. Chi phí quản lý	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Lũy kế năm 2023	Lũy kế năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.502.418.407	1.879.346.302	5.218.243.582	5.692.215.611
Chi phí chuyên gia	68.910.000	68.570.402	381.274.255	199.380.400
Chi phí thuê văn phòng	251.311.635	224.942.094	706.779.491	666.317.834
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	16.538.871	37.344.351	87.906.361	114.767.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.615.072	23.615.071	70.845.215	70.845.215
Chi phí khác	448.790.322	418.640.163	1.494.639.367	1.487.234.829
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(3.061.919.766)	-
Cộng	2.311.584.307	2.652.458.383	4.897.768.505	8.230.761.033

25. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2023 bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Lũy kế năm 2023</u>	<u>Lũy kế năm 2022</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Cổ đông	Lãi tiền gửi nhận	3.879.508	7.724.124
Công ty Inter Pacific Securites SDN BHD	Cổ đông	Lãi vay đã trả	114.055.228	1.016.899.765
		Vay gốc ngắn hạn	-	30.315.505.806
		Trả vốn vay	10.773.067.332	49.695.569.074
Nhân sự chủ chốt		Thu nhập và thù lao	2.645.252.877	2.778.901.587

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2023, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>	
			<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2023</u>	<u>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Cổ đông	Tiền gửi thanh toán	VND 2.104.631.145	VND 2.217.911.337
Công ty Inter Pacific Securites SDN BHD	Cổ đông	Vay ngắn hạn	-	(10.744.799.821)
		Lãi vay phải trả	-	(468.926.860)

Lập ngày 10/10/2023

Người lập



Nguyễn Thị Thu Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Lan Phương

Tổng Giám Đốc



Yei Pheek Joo